

**TVS**

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015**

# **TVS**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**

Trụ sở chính:

Toà nhà TĐL, 22 Láng Hạ,  
Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 3248 4820

Fax: (84-4) 3248 4821

Chi Nhánh Hồ Chí Minh:

Tầng 9, 63A Võ Văn Tần,  
Quận 3, TPHCM

Điện thoại: (84-8) 6299 2099

Fax: (84-8) 6299 2088

Website: <http://www.tvs.vn> Email: [info@tvs.vn](mailto:info@tvs.vn)

## MỤC LỤC

### I. Quy định chung

1. Thông tin khái quát
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
4. Định hướng phát triển
5. Các rủi ro

### II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động kinh doanh
  - a. Điều kiện kinh tế và tình hình thị trường
  - b. Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm
2. Tổ chức và nhân sự
  - a. Nhân sự Ban điều hành
  - b. Những thay đổi trong Ban điều hành
  - c. Cán bộ, nhân viên và chính sách lao động
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
  - a. Các khoản đầu tư lớn
  - b. Công ty con
4. Tình hình tài chính
  - a. Tình hình tài chính
  - b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - a. Cổ phần
  - b. Cơ cấu cổ đông
  - c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - d. Giao dịch cổ phiếu quỹ
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội
  - a. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường
  - b. Chính sách liên quan đến người lao động

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
  - a) Tình hình tài sản
  - b) Tình hình nợ phải trả
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

### IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

### V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị
  - a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị
  - b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

*c) Hoạt động của Hội đồng quản trị*

2. Ban Kiểm soát

*a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát*

*b) Hoạt động của Ban kiểm soát*

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

## **VI. Báo cáo tài chính**

1. Ý kiến kiểm toán

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán



## **I. THÔNG TIN CHUNG**

### **1. Thông tin khái quát**

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006
- Vốn điều lệ: 476.438.800.000 đ (Bốn trăm bảy mươi sáu tỷ bốn trăm ba mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng)
- Địa chỉ trụ sở: Toà nhà TĐL, 22 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
- Địa chỉ chi nhánh: Tầng 9, 63A Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP.HCM
- Email: info@tvs.vn Website: <http://www.tvs.vn>
- Điện thoại: (84-4) 32484820 Fax: (84-4) 32484821
- Mã cổ phiếu: TVS

### **Thành lập và phát triển**

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Thiên Việt được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13/12/2006.

### **Các mốc sự kiện:**

- Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD của UBCK ngày 25/12/2006; Giấy phép số 67/UBCK-CP ngày 24/8/2007 điều chỉnh GP 36 tăng vốn điều lệ từ 43 tỷ lên 86 tỷ đồng; Giấy phép 92/UBCK-GPĐCCTCK ngày 5/12/2007 điều chỉnh GP 36 tăng vốn điều lệ lên 430 tỷ đồng;
- Quyết định 505/QĐ-UBCK của UBCK ngày 7/9/2007 chấp thuận thành lập chi nhánh TPHCM; Quyết định 81/QĐ-UBCK ngày 16/2/2009 sửa đổi QĐ 505 (chuyển địa điểm chi nhánh);
- Quyết định 18/QĐ-TTGDHN ngày 25/1/2007 của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội v/v Công nhận thành viên giao dịch;
- Giấy chứng nhận thành viên đầu thầu Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 14/3/2007;
- Quyết định 42/QĐ-TTGDHCM ngày 7/2/2007 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TPHCM v/v Công nhận tư cách thành viên;
- Giấy chứng nhận tư cách thành viên lưu ký số 43/GCNTVLK ngày 17/1/2007 của Trung tâm lưu ký chứng khoán;
- Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh hoạt động lưu ký số 10/GCNTVLK –CN ngày 4/10/2007 của Trung tâm lưu ký chứng khoán;
- Quyết định số 01/QĐ-SGDHCM của TGD SGDCK TPHCM ngày 4/1/2010 v/v chấp nhận thành viên giao dịch trực tuyến;
- Quyết định số 238/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 27/4/2010 v/v chấp thuận tham gia giao dịch trực tuyến;



- Quyết định số 115/GPĐC-UBCK của UBCK ngày 03/12/2012 v/v điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động – thay đổi địa chỉ trụ sở đến Toà nhà TĐL, 22 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội;
- Quyết định chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 512/QĐ-SGDHCM ngày 25/12/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM;
- Ngày 15/01/2015, cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán: TVS) chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM;
- Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC-UBCK của UBCK ngày 27/8/2015, tăng vốn điều lệ lên 476.438.800.000 đ.

### ***Quá trình tăng vốn***

- Tăng vốn từ 43.000.000.000 đ lên 86.000.000.000 đ theo Quyết định số 67/UBCK-GP ngày 24 tháng 8 năm 2007;
- Tăng vốn từ 86.000.000.000 đ lên 430.000.000.000 đ theo Quyết định số 92/UBCK-GPĐCCTCK ngày 05 tháng 12 năm 2007;
- Tăng vốn từ 430.000.000.000 đ lên 476.438.800.000 đ theo Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC-UBCK của UBCK ngày 27/8/2015.

### **2. Ngành nghề kinh doanh:** Công ty được cấp phép hoạt động đầy đủ các loại hình dịch vụ kinh doanh chứng khoán bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

### ***Địa bàn kinh doanh:***

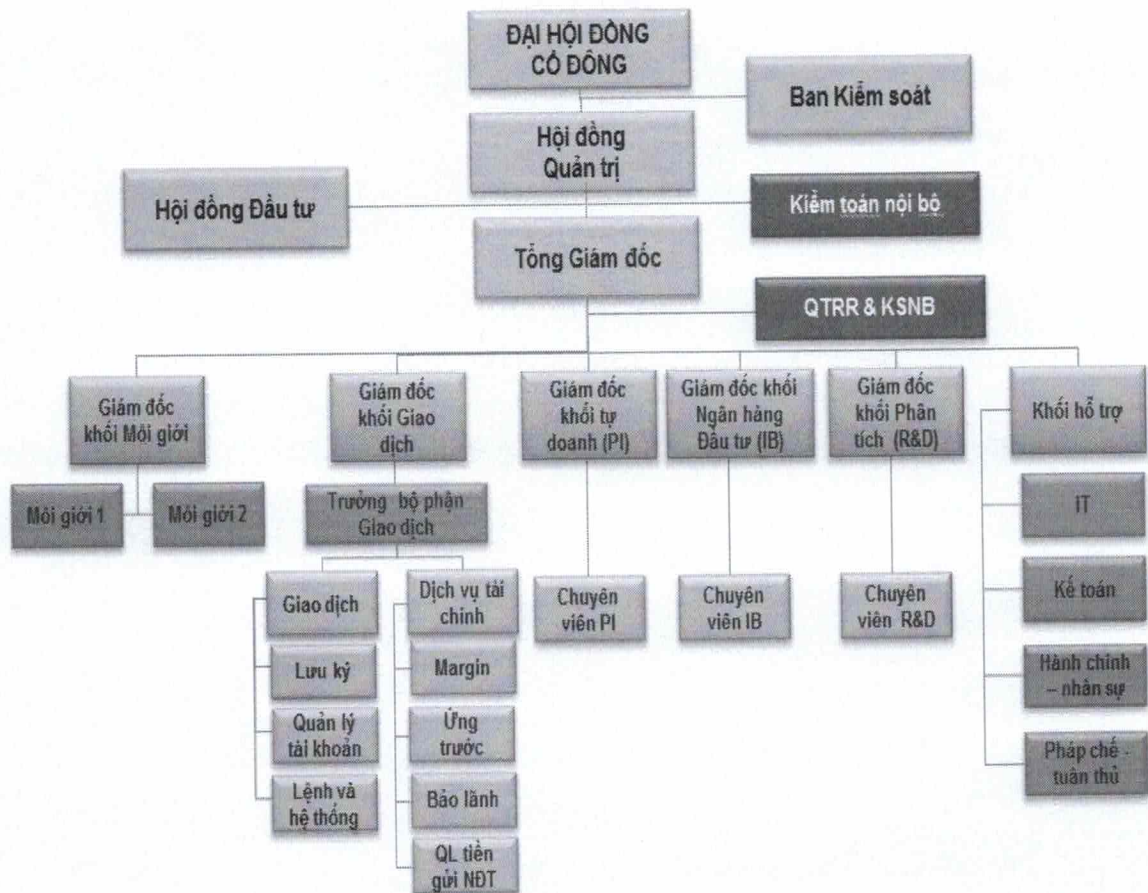
Công ty thực hiện đầy đủ các nghiệp kinh doanh với các văn phòng tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh phục vụ cho tất cả các khách hàng trong và ngoài nước.

### **3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

#### ***a. Mô hình quản trị***

Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần theo quy định Luật doanh nghiệp.

#### ***b. Cơ cấu bộ máy quản lý***



### **Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty.

### **Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty. Hội đồng quản trị có 7 thành viên trong đó tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên HĐQT là thành viên độc lập. Nhiệm kỳ hoạt động của Hội đồng quản trị là 5 năm và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 5 năm.

### **Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban Kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là 5 năm. Ban Kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm chủ yếu như sau:

- Ban Kiểm soát thực hiện giám sát HĐQT, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các nhiệm vụ của mình;
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;



- Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT; trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh hàng năm và báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;
- Xem xét sổ sách kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông.

### **Hội đồng Đầu tư**

Hội Đồng Đầu Tư là tiểu ban trực thuộc Hội Đồng Quản Trị bao gồm 4 thành viên do Hội Đồng Quản Trị bầu, bổ nhiệm hoặc bãi miễn. Hội Đồng Đầu Tư có thẩm quyền quyết định các vấn đề đầu tư, kinh doanh, quản lý và sử dụng tài sản của Công ty.

### **Kiểm toán nội bộ**

Kiểm toán nội bộ là một cơ quan chức năng trực thuộc Hội đồng quản trị có chức năng, nhiệm vụ như sau:

- Đánh giá độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị trong hoạt động của Công ty;
- Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
- Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
- Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
- Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty.

### **Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động kinh doanh của Công ty theo chiến lược và kế hoạch kinh doanh hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua. Tổng Giám đốc chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT, trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Hỗ trợ cho Tổng Giám đốc là Giám đốc và các Giám đốc điều hành phụ trách các bộ phận nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.

### **Quản trị rủi ro và Kiểm soát nội bộ (QTRR&KSNB):**

Quản trị rủi ro và Kiểm soát nội bộ là bộ phận trực thuộc Tổng Giám đốc có chức năng và nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong công ty.
- Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền.
- Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp.
- Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính.
- Thường xuyên theo dõi, đánh giá và đo lường các rủi ro của công ty. Rà soát, điều chỉnh các mô hình định giá và hệ thống đánh giá các công cụ tài chính được sử dụng bởi các bộ phận nghiệp vụ kinh doanh.



- Đề xuất các chiến lược, chính sách và thủ tục quản trị rủi ro doanh nghiệp phù hợp với các mục tiêu chiến lược chung của TVS trình cho Tổng Giám đốc xem xét.
- Đề xuất hạn mức rủi ro cho các bộ phận nghiệp vụ. Đánh giá mức độ rủi ro và trạng thái tập trung rủi ro, thiệt hại thực tế phát sinh và thiệt hại được dự báo bởi bộ phận quản trị rủi ro.
- Theo dõi để đảm bảo việc thực hiện trên thực tế các chính sách quản trị rủi ro, hạn mức rủi ro, quy trình xử lý rủi ro mà Hội đồng quản trị phê duyệt. Trường hợp bộ phận quản trị rủi ro thực hiện theo dõi, đánh giá hàng ngày trạng thái rủi ro của công ty chứng khoán.
- Giúp TGD trong việc tối đa hóa nhận thức rủi ro và huấn luyện nhận thức rủi ro tại TVS.

### **Chức năng và nhiệm vụ các Khối nghiệp vụ:**

#### ***Khối Môi giới***

Tìm kiếm và phát triển khách hàng giao dịch chứng khoán; Môi giới cổ phiếu niêm yết, OTC cho khách hàng cá nhân và tổ chức trong và ngoài nước. Mở và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch cho khách hàng.

#### ***Khối Giao dịch***

Quản lý và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán; Xử lý giao dịch mua bán chứng khoán được nhận qua điện thoại và internet, thực hiện lệnh giao dịch, dịch vụ lưu ký, kế toán giao dịch, thực hiện quản lý sổ cổ đông và các dịch vụ tài trợ giao dịch như giao dịch ký quỹ, cầm cố, thực hiện quyền, ứng trước và các dịch vụ khác.

#### ***Khối Tự doanh***

Tổ chức triển khai hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán bằng vốn của Công ty theo nguyên tắc đảm bảo sử dụng nguồn vốn của Công ty linh hoạt, an toàn, hiệu quả và tuân thủ đúng quy định của pháp luật và quy định nội bộ Công ty.

- Xây dựng chiến lược đầu tư theo ngành nghề, tỷ trọng hợp lý theo từng thời kỳ
- Thu thập thông tin và đánh giá cơ hội đầu tư
- Xây dựng và quản lý danh mục đầu tư của Công ty
- Thực hiện đầu tư theo danh mục và hạn mức đã được phê duyệt

#### ***Khối Ngân hàng đầu tư***

Các dịch vụ Ngân hàng đầu tư của TVS bao gồm:

- Huy động vốn
- M&A
- Tái cơ cấu doanh nghiệp
- Thoái vốn đầu tư
- Bảo lãnh phát hành

Dịch vụ Ngân hàng đầu tư của TVS được cung cấp riêng biệt cho từng thương vụ cụ thể, cân nhắc đến chiến lược đặc thù của khách hàng và thông thường được bắt đầu bằng việc khảo sát cân trọng mô hình kinh doanh, qui mô hoạt động, cơ cấu vốn, nhu cầu phát triển và tình hình tài chính tổng thể của mỗi khách hàng.

Với mỗi giai đoạn phát triển của doanh nghiệp khách hàng, TVS sẽ điều chỉnh và đưa ra dịch vụ Ngân hàng đầu tư và tư vấn tài chính phù hợp.

#### ***Khối phân tích***

Thực hiện các hoạt động phân tích, nghiên cứu vĩ mô, thị trường, ngành, công ty, lập các báo cáo có liên quan và cung cấp thông tin, báo cáo cho các đối tượng sử dụng khác nhau trong và ngoài Công ty tùy thuộc vào mục đích và quy định của Công ty.

Thu thập và xử lý các thông tin thị trường, đưa ra các báo cáo phân tích về thị trường, phân tích vĩ mô, phân tích theo ngành, phân tích chứng khoán và một số các phân tích đặc biệt khác phục vụ yêu cầu xây dựng chiến lược và cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư cho các khách hàng cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

Các sản phẩm của Phân tích bao gồm:

- Báo cáo chiến lược đầu tư
- Báo cáo kinh tế vĩ mô, thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối
- Báo cáo phân tích ngành, doanh nghiệp
- Bản tin thị trường định kỳ hàng ngày, tuần, tháng

#### ***Khối hỗ trợ:***

##### ***Công nghệ Thông tin (IT)***

Phòng Công nghệ thông tin có chức năng đảm bảo duy trì hệ thống Công nghệ thông tin của Công ty, triển khai và phát triển các ứng dụng phục vụ hoạt động quản lý và kinh doanh của TVS.

##### ***Tài chính Kế toán***

Phòng ghi chép mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính để phục quản lý và thống kê kinh doanh. Phòng này có chức năng quản lý tiền mặt và hoạt động ngân quỹ.

Kiểm tra và kiểm soát chi phí trong nghiệp vụ thanh toán phát sinh của các phòng ban cho hợp lý và đúng theo qui định của Công ty.

##### ***Hành chính – nhân sự***

Phòng hành chính có chức năng quản lý cơ sở vật chất và đảm bảo cho hoạt động tại trụ sở công ty như hệ thống điện, nước, công tác an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, phương tiện vận chuyển, hoạt động văn thư, lễ tân.

- Tổ chức tuyển dụng và đào tạo cán bộ nhân viên.
- Xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng nhân viên hàng năm và hệ thống thông tin nhân viên trong toàn công ty.
- Tăng cường nghiệp vụ quản trị nhân sự để phát triển nguồn nhân lực cho Công ty.

##### ***Pháp chế:***

- Tư vấn pháp luật cho Công ty, đảm bảo hoạt động của Công ty luôn tuân thủ và giảm thiểu rủi ro về mặt pháp lý.
- Thẩm định về mặt pháp lý trong các các hoạt động của Công ty.
- Soạn thảo, xây dựng, sửa đổi các văn kiện điều lệ, quy chế, quy định quản lý nội bộ của Công ty; Văn bản, thoả thuận, hợp đồng trong hoạt động thương mại với các đối tác.
- Đưa ra các giải pháp về mặt pháp lý cho các tranh chấp, khiếu nại phát sinh từ các hợp đồng, các quan hệ kinh tế, lao động, dân sự, ... giữa Công ty với đối tác hoặc bên thứ ba.

**c. Công ty con:** Công ty có 1 công ty con với các thông tin như sau:

- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thiên Việt (TVAM)
- Địa chỉ: Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP.HCM
- Vốn điều lệ: 25 tỷ đồng



- Tỷ lệ sở hữu: 99,2%
- Lĩnh vực hoạt động chính: Quản lý quỹ; quản lý danh mục đầu tư

#### 4. Định hướng phát triển

TVS hướng đến trở thành một ngân hàng đầu tư Việt Nam độc lập với đầy đủ các chức năng hoạt động theo luật định, tuân thủ chặt chẽ các chuẩn mực quốc tế và cam kết phục vụ các nhu cầu đa dạng của khách hàng. Các dịch vụ tài chính của TVS gồm có ngân hàng đầu tư (IB), đầu tư vốn, quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới (phục vụ cả khách hàng cá nhân và tổ chức), và phân tích.

#### 5. Các rủi ro

##### a. Rủi ro về kinh tế

Rủi ro về kinh tế là một loại rủi ro hệ thống có tác động trực tiếp và gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của tất cả các doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế, thông qua các cơ chế tác động đến tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất ngân hàng và tỷ giá hối đoái.

Hầu hết các doanh nghiệp trong nền kinh tế đều có những rủi ro liên quan đến những biến động bất lợi của nền kinh tế. Đặc biệt đối với các tổ chức hoạt động trên thị trường chứng khoán (TTCK) như các tổ chức tài chính, quỹ đầu tư; công ty chứng khoán... sự biến động của nền kinh tế sẽ có ảnh hưởng tức thì tới sự thành bại của các công ty trong ngành.

##### • *Biến động về tăng trưởng kinh tế*

Tăng trưởng kinh tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường chứng khoán. Trong thời kỳ nền kinh tế tăng trưởng tốt cùng với những triển vọng sáng sủa sẽ kéo theo sự tăng trưởng và phát triển của trường chứng khoán. Trong bối cảnh này, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán đều được hưởng lợi. Tuy nhiên, nền kinh tế và thị trường chứng khoán không phải lúc nào cũng phát triển thuận lợi mà luôn tiềm ẩn những rủi ro nhất định. Khi có mối đe dọa đến sự ổn định và phát triển kinh tế, thị trường chứng khoán ắt sẽ có phản ứng tiêu cực, đó là sự suy giảm cả về chỉ số giá, cả về tính thanh khoản của thị trường.

Hoạt động của các công ty chứng khoán trong một chừng mực nào đó sẽ bị ảnh hưởng như doanh thu hoạt động môi giới sẽ bị giảm sút trước tiên do thanh khoản của thị trường kém hơn. Bên cạnh đó, hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp như tư vấn cổ phần hoá, tư vấn phát hành, hay niêm yết cũng sẽ bị ảnh hưởng. Hoạt động tự doanh chứng khoán có thể sẽ để lại khoản lỗ nặng nề nếu việc mua, bán không đúng thời điểm do không nhận định đúng diễn biến của thị trường. Tuy nhiên, thời kỳ nền kinh tế khó khăn lại là cơ hội tốt cho một số dịch vụ tư vấn như mua bán, sáp nhập doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành, và thậm chí là cơ hội rất tốt cho hoạt động tự doanh chứng khoán nhờ đầu tư ở vùng giá thấp và hiện thực hoá lợi nhuận ở vùng giá cao.

##### • *Lạm phát*

Lạm phát là một trong những yếu tố kinh tế vĩ mô quan trọng, có mối quan hệ mật thiết với sự ổn định và phát triển của nền kinh tế. Nền kinh tế phát triển thường đi đôi với lạm phát. Tuy nhiên, lạm phát cao lại là nguy cơ gây bất ổn đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, do đó tác động rất tiêu cực đến thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp



hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán. Lạm phát cũng là một loại rủi ro hệ thống, do đó vượt ngoài phạm vi điều chỉnh của doanh nghiệp. Biện pháp phòng ngừa rủi ro là làm tốt công tác dự báo, tiên liệu các tình huống và chủ động trong hoạt động kinh doanh của mình, tránh bị ảnh hưởng do lạm phát gây ra.

- **Rủi ro lãi suất**

Lãi suất là một yếu tố rất nhạy cảm đối với nền kinh tế, ảnh hưởng trực tiếp đến tiết kiệm, và đầu tư, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán nói riêng, cũng như các nhà đầu tư chứng khoán. Đối với các doanh nghiệp kinh doanh thông thường, rủi ro lãi suất xảy ra khi lãi suất thị trường tăng, làm tăng chi phí hoạt động và giảm lợi nhuận của các doanh nghiệp. Riêng đối với các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng, rủi ro lãi suất còn có thể xuất hiện ngay cả khi lãi suất thị trường giảm đột ngột ngoài dự tính.

Đối với các Công ty chứng khoán tham gia thị trường với tư cách là một nhà đầu tư chứng khoán, khi lãi suất tăng sẽ bị rủi ro vì giá cổ phần sụt giảm do tác động kép từ hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp giảm và dòng vốn vào thị trường chứng khoán giảm sút.

- **Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Hoạt động kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam là hoạt động ít bị tác động trực tiếp từ sự biến động tỷ giá. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh có thể bị ảnh hưởng ở một mức độ nhất định thông qua sự tác động đến thị trường chứng khoán.

Tỷ giá hối đoái tác động đáng kể đến nền kinh tế và thị trường chứng khoán thông qua tác động tới các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, cán cân thanh toán và sự di chuyển của các nguồn vốn đầu tư. Theo cơ chế quản lý hiện tại, tỷ giá phản ánh quan hệ cung cầu giữa các đơn vị tiền tệ khác nhau và đặt dưới sự quản lý, điều tiết của Nhà nước. Nhiệm vụ công tác quản lý tỷ giá là bảo đảm sự ổn định tiền tệ và tỷ giá, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội.

Mặc dù quan điểm của Chính Phủ là bình ổn tỷ giá, song theo xu hướng chung thì tỷ giá vẫn sẽ phải phụ thuộc chủ yếu bởi các yếu tố thị trường, và điều này tạo nên rủi ro đối với nhiều doanh nghiệp có liên quan. Việc biến động tỷ giá cũng kéo một phần vốn đầu tư trên thị trường chứng khoán sang một số kênh thị trường ngoại hối. Kinh doanh ngoại tệ hiện cũng đang là một kênh tìm kiếm lợi nhuận với một số nhà đầu tư có vốn lớn, có sự hiểu biết về phân tích vĩ mô.

- b. Rủi ro về pháp luật**

Hoạt động của công ty chứng khoán bị điều chỉnh trực tiếp bởi hệ thống các văn bản pháp luật của Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính, các Bộ ngành và các cơ quan chức năng liên quan. Do chứng khoán là một lĩnh vực mới ở Việt Nam nên hệ thống luật còn đang được thay đổi, bổ sung và hoàn thiện, nên sẽ luôn có tiềm ẩn rủi ro liên quan đến sự thay đổi, điều chỉnh các văn bản luật về lĩnh vực chứng khoán, còn tồn tại những rủi ro khác liên quan đến việc thiếu tính đồng bộ và nhất quán giữa Luật chứng khoán và các luật liên quan làm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

Rủi ro về luật pháp là những thay đổi trong hệ thống các văn bản luật trực tiếp hoặc gián tiếp điều chỉnh hoạt động kinh doanh của Công ty.

Hệ thống pháp luật của nước ta hiện nay chưa được hoàn chỉnh, việc vận dụng pháp luật vào thực tế còn nhiều khó khăn. Sự điều chỉnh của các văn bản luật thuộc các lĩnh vực nêu trên còn thiếu nhất quán, thiếu ổn định và có những quy định chồng chéo nhau,



đôi khi các văn bản hướng dẫn thi hành chưa đầy đủ, thiếu cập nhật gây khó khăn trong việc áp dụng. Tuy nhiên, việc Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) cũng là điều kiện thuận lợi để môi trường pháp lý được cải thiện hơn và tuân theo các quy định chung của quốc tế.

Để tăng cường hiệu quả quản lý cũng như tạo hành lang pháp lý cho các doanh nghiệp tăng trưởng và phát triển, Nhà nước đã thực hiện ban hành một loạt các hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội. Về phía Công ty, các cán bộ chuyên trách đều được đào tạo, cập nhật các chính sách mới nhất để đảm bảo việc tuân thủ các quy định của luật pháp.

### **c. Rủi ro trong hoạt động**

#### **• Rủi ro trong hoạt động dịch vụ môi giới khách hàng**

Rủi ro có thể xảy ra tại bất cứ khâu nào của các mảng hoạt động, như sai sót trong hoạt động môi giới khi thực hiện lệnh cho khách hàng; hay trong các giao dịch với các đối tác gây ra thiệt hại mà Công ty phải bồi thường, hoặc những gian lận của cán bộ nhân viên gây thiệt hại cho Công ty; rủi ro hạ tầng thông tin không ổn định.

Để hạn chế và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động này, TVS luôn tăng cường hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống quản trị rủi ro và đồng thời công ty thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn nội bộ để nâng cao trình độ nghiệp vụ của nhân viên môi giới.

#### **• Rủi ro trong Hoạt động Tự doanh (PI)**

Đây là những rủi ro cá biệt liên quan đến danh mục đầu tư của Công ty sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong hoạt động tự doanh, nếu thận trọng quá, đôi khi mất cơ hội, ngược lại nếu không tìm hiểu, phân tích kỹ, có thể mắc sai lầm do đầu tư vào cổ phiếu của doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả, không có triển vọng, trong trường hợp này, Công ty có thể phải chịu rủi ro lớn, ảnh hưởng đến an toàn vốn. Để hạn chế và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động này, TVS đã đa dạng hóa danh mục đầu tư và có đội ngũ chuyên phân tích đánh giá cổ phiếu trước khi đầu tư.

#### **• Rủi ro hỗ trợ tài chính cho khách hàng**

Cung cấp các sản phẩm dịch vụ tài chính nhằm hỗ trợ cho các nhà đầu tư nâng cao hiệu quả nhờ cơ chế đòn bẩy, nhưng khi thị trường không thuận lợi lại làm cho rủi ro trầm trọng hơn. Bên cạnh sản phẩm cho vay ký quỹ theo qui định, Công ty đã hợp tác với các ngân hàng và tổ chức tài chính để các nhà đầu tư có thể tiếp cận với nguồn vốn tín dụng. Tổng nguồn vốn hỗ trợ tài chính cho khách hàng chiếm dưới 15% vốn chủ sở hữu công ty. Vì lợi ích của các nhà đầu tư, Công ty thường xuyên, tích cực phân tích, dự báo, tư vấn hỗ trợ nhà đầu tư để giúp các nhà đầu tư hoạt động có hiệu quả, giảm thiểu rủi ro và từ đó cũng giảm được rủi ro cho TVS khi hỗ trợ tài chính cho khách hàng.

#### **• Rủi ro nguồn nhân lực**

Trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán, nhân tố con người có vai trò quyết định. Chứng khoán lại là một ngành kinh doanh mới nên nguồn nhân lực có năng lực và kinh nghiệm còn rất thiếu. Do đó, khi có biến động nhân sự cấp cao hoặc thực hiện các dự án kinh doanh mới, Công ty có thể gặp khó khăn trong việc tìm kiếm nhân sự đủ tài năng, kinh nghiệm và nhân cách để đảm đương vai trò tại Công ty. Để thu hút được người lao động và nhân tài trong ngành chứng khoán, TVS đã luôn duy trì chính sách trả lương và thưởng tương đối cao so với các công ty chứng khoán khác trong ngành và luôn tạo mọi điều kiện làm việc tốt nhất cho cán bộ công nhân viên Công ty.

#### **• Rủi ro về khả năng đáp ứng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cập nhật nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng các thay đổi từ các cơ quan quản lý**



Một yêu cầu thiết yếu để thực hiện được lệnh giao dịch chứng khoán cho khách hàng một cách tiện lợi, nhanh chóng và kịp thời là hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật phải luôn được duy trì kết nối với các SGDCK. Trường hợp kết nối này bị gián đoạn hoặc không thực hiện được kết nối với các SGDCK, giao dịch sẽ không thực hiện được có thể gây thiệt hại cho khách hàng và Công ty phải chịu trách nhiệm bồi thường các thiệt hại này. Hơn nữa, trong trường hợp này Công ty sẽ bị mất uy tín với khách hàng và trên thị trường nên khách hàng hiện tại có thể rời bỏ công ty, cũng như việc thu hút khách hàng mới sẽ rất khó khăn.

Việc bị ngắt quãng kết nối hoặc không kết nối được có thể do SGDCK và các cơ quan quản lý thay đổi, nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hoặc SGDCK và cơ quan quản lý triển khai các sản phẩm, phần mềm mới mà hệ thống hạ tầng hiện tại của Công ty không hoặc chưa đáp ứng hoặc tương thích được ngay lập tức.

Để dự phòng và ứng phó với loại rủi ro này, TVS luôn đặt vấn đề thích ứng hệ thống lên hàng đầu. Trong quá trình hoạt động, TVS luôn chủ động theo dõi bám sát các thông tin liên quan đến những kế hoạch nâng cấp phát triển hệ thống từ các cơ quan quản lý nhà nước (UBCKNN, Trung tâm lưu ký, các SGDCK...) để xây dựng các kế hoạch sẵn sàng đáp ứng hệ thống. TVS luôn thực hiện các cập nhật hệ thống chính xác và đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật cũng như quy trình tuân thủ của cơ quan quản lý nhà nước.

Bên cạnh việc đáp ứng các hoạt động trên thị trường giao dịch truyền thống, hiện hệ thống giao dịch tại TVS đã đáp ứng hoàn toàn các cho các sản phẩm mới như ETF, nâng cấp bộ chỉ số HSX, cập nhật hệ thống core HSX, kết nối số liệu trung tâm lưu ký...Nhằm mục tiêu luôn sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thị trường trong tương lai, TVS đang tiếp tục kết hợp cùng đối tác cung cấp core và giải pháp chứng khoán tìm hiểu và xây dựng giải pháp sẵn sàng đáp ứng cho các nghiệp vụ trong thời gian tới như ETF, Fund, Futures & Options,...

- **Rủi ro khác**

Ngoài các rủi ro trình bày ở trên, giá cổ phiếu của Công ty có thể chịu ảnh hưởng của các rủi ro bất khả kháng như động đất, thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn v.v... là những rủi ro ít gặp trong thực tế nhưng khi xảy ra thường gây thiệt hại lớn về vật chất mà không thể ngăn chặn được, sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

## **II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**

### **1. Tình hình hoạt động kinh doanh**

#### **a. Điều kiện kinh tế và tình hình thị trường**

Bức tranh kinh tế của Việt Nam trong năm 2015 đã cho thấy những tín hiệu khởi sắc toàn diện. Tăng trưởng GDP 6.68% cao nhất trong 8 năm, động lực chính cho tăng trưởng trong năm 2015 là ngành công nghiệp với chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,8-10% so với năm 2014 (năm 2014 tăng 7,6%). Lạm phát ở mức 0.63%, thấp nhất trong vòng 10 năm năm do giá cả hàng hóa giảm mạnh. Xuất khẩu tăng trưởng ổn định trên 17% trong giai đoạn 2010-2015 cùng với sự phục hồi mạnh mẽ của khối kinh tế tư nhân. Tái cơ cấu ngân hàng đã đạt kết quả tốt khi giúp hệ thống ổn định thanh khoản, tăng trưởng tín dụng tốt ở mức khoảng 18%, cao hơn hẳn mức 14,2% trong năm 2014.

TTCK năm 2015 biến động rất mạnh, thông tin vĩ mô tích cực và điểm nhấn chính sách (nới room, TPP, chứng khoán phái sinh...) giúp thị trường tăng điểm. Tuy nhiên, phần lớn thành quả tăng bị xóa sạch bởi tác động tiêu cực từ các diễn biến thị trường thế giới như:



giá dầu thô giảm mạnh, khiến nhóm cổ phiếu dầu khí niêm yết giảm giá trầm trọng; tỷ giá USD/VND tăng 5% từ cú sốc phá giá đồng nhân dân tệ; FED tăng lãi suất khiến dòng tiền đầu tư rút nhanh khỏi Châu Á trong đó có Việt Nam. VNIndex chỉ tăng mức khiêm tốn 6,1% mặc dù trong nửa đầu năm đã tăng 17% lên mức 638 điểm (14/7) nhưng sau đó giảm mạnh 21% xuống 526 điểm (24/8) ngay sau cú sốc Trung Quốc thả nổi tỷ giá và giá dầu lao dốc. Tổng giá trị giao dịch khớp lệnh và thỏa thuận trên 2 sàn đạt 622,4 nghìn tỷ đồng, giảm 15,4% so với năm 2014, tác động đến các công ty Chứng khoán có cơ cấu doanh thu môi giới lớn.

#### **b. Kết quả hoạt động kinh doanh của TVS trong năm 2015**

Với việc kiên trì với định hướng chiến lược tập trung 80% nguồn lực cho hai mảng kinh doanh trụ cột là ngân hàng đầu tư (IB) và đầu tư (PI), TVS vẫn đạt được kết quả kinh doanh khả quan trong năm 2015 với lợi nhuận sau thuế đạt 89,2 tỷ đồng, hoàn thành 133,7% kế hoạch và tăng 13% so với năm 2014 và là năm đạt lợi nhuận cao nhất trong suốt 9 năm hoạt động với tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 16,4%.

Trong năm 2015, bộ phận IB của TVS thực hiện thành công 3 thương vụ bao gồm một thương vụ M&A trong lĩnh vực hạ tầng, một thương vụ M&A trong lĩnh vực dược phẩm, và một thương vụ thoái vốn trong lĩnh vực hạ tầng với tổng giá trị giao dịch của cả ba thương vụ là hơn 134 triệu USD đã đóng góp lợi nhuận chính cho TVS với lợi nhuận gộp đạt 52.5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 41%.

Hoạt động tự doanh của TVS vẫn được duy trì theo hướng đầu tư cơ bản, nhờ đó kết thúc năm danh mục tự doanh tăng 11%, cao hơn 5% so với mức tăng của VN-Index. Đây là năm thứ 5 liên tiếp hoạt động PI có kết quả cao hơn VN-Index. Bộ phận đầu tư TVS đã tận dụng tốt các nhịp tăng điểm của thị trường để hiện thực hóa một phần lợi nhuận từ danh mục đầu tư và đóng góp 13.5 tỷ đồng vào lợi nhuận gộp TVS, chiếm tỷ trọng 10.6%. Đóng góp lớn vào lợi nhuận của PI trong năm là những cổ phiếu có kết quả kinh doanh tốt, đã được PI đầu tư từ trước với mức giá tốt như VNM, FPT, DXG, TTF. Chúng tôi cho rằng năm 2015 là một năm TTCK có nhiều diễn biến khá phức tạp do chịu ảnh hưởng từ các yếu tố rủi ro bên ngoài hơn là từ nội tại nền kinh tế trong nước. Điều này cũng phần nào làm ảnh hưởng đến chiến lược và kết quả hoạt động của PI.

Chịu ảnh hưởng chung từ sự sụt giảm thanh khoản của thị trường, doanh thu từ phí môi giới cổ phiếu niêm yết giảm nhẹ. Tuy nhiên, bộ phận môi giới kết hợp cùng bộ phận IB đã thực hiện những giao dịch môi giới riêng lẻ giúp lợi nhuận gộp của bộ phận này đạt 40,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 31%. Mảng kinh doanh nguồn vốn của TVS đạt kết quả khả quan với lợi nhuận gộp 21,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 16,7%.

Mảng quản lý quỹ chính thức hoạt động từ tháng 5/2015 sau khi TVS mua thành công 99,2% cổ phần Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán An Phúc và đổi tên thành Công ty chứng khoán Thiên Việt (TVAM). TVAM hiện đang tư vấn và quản lý danh mục đầu tư trên 800 tỷ đồng cho khách hàng. Mảng quản lý quỹ đang trong giai đoạn ổn định nhân sự nên chưa đóng góp lợi nhuận chung cho TVS.

## **2. Tổ chức và nhân sự**

### **a. Nhân sự Ban điều hành trong năm 2015 bao gồm:**

- Bà Nguyễn Thanh Thảo – Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Trường Giang – Giám đốc
- Ông Lê Quang Tiến – Kế toán trưởng

- **Tổng Giám đốc – Bà Nguyễn Thanh Thảo**

- Họ và tên: Nguyễn Thanh Thảo                                      Giới tính: Nữ
- Ngày, tháng, năm sinh: 22/10/1976
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Số Giấy CMND: 012893878 cấp ngày 13/11/2006 tại Công an HN.
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ tài chính
- Sở hữu cổ phần: 0 cổ phần, 0%
- Quá trình công tác:

| Thời gian       | Nơi làm việc                         | Chức vụ                         |
|-----------------|--------------------------------------|---------------------------------|
| 1998 - 2000     | Văn phòng luật sư Liebovitz & Do, Mỹ | Phụ trách văn phòng Luật        |
| 2000 - 2006     | Ameritrust Capital Holdings, Mỹ      | Chuyên viên phân tích tài chính |
| 1/2007 - 1/2009 | Công ty CP Chứng khoán Thiên Việt    | Trưởng phòng phân tích          |
| 2/2009 – 3/2013 | Công ty CP Chứng khoán Thiên Việt    | Giám đốc Chi nhánh              |
| 3/2013 – nay    | Công ty CP Chứng khoán Thiên Việt    | Tổng Giám đốc                   |

- **Giám đốc – Ông Nguyễn Trường Giang**

- Họ và tên: Nguyễn Trường Giang                                      Giới tính: Nam
- Ngày, tháng, năm sinh: 27/10/1963
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Số Giấy CMND: 011778010 cấp ngày 25/07/2006 tại Công an HN.
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
- Cổ phần sở hữu: 189.433 cổ phần, tương đương 0,43%
- Quá trình công tác:

| Thời gian       | Nơi làm việc                          | Chức vụ                            |
|-----------------|---------------------------------------|------------------------------------|
| 1/1997- 10/1999 | Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu – Hà Nội  | T.Phòng tín dụng                   |
| 10/1999 -2006   | Công ty TNHH BHNT Prudential Việt Nam | Phụ trách phát triển KD/Trưởng Ban |
| 2006 – nay      | Công ty CP Chứng khoán Thiên Việt     | Giám đốc                           |

- **Kế toán trưởng: Ông Lê Quang Tiến**

- Họ và tên: Lê Quang Tiến    Giới tính: Nam
- Ngày, tháng, năm sinh: 27/12/1977
- Nơi sinh: Hà Nội



- Quốc tịch: Việt Nam
- Số Giấy CMND: 011755557 cấp ngày 22/06/2000 tại Công an HN.
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Cổ phần sở hữu: 13.888 cổ phần, tương đương 0.03%
- Quá trình công tác:

| Thời gian        | Nơi làm việc                      | Chức vụ            |
|------------------|-----------------------------------|--------------------|
| 2000 - 2005      | Công ty SX bao bì Hanpack         | Kế toán trưởng     |
| 5/2005 - 12/2006 | Công ty TNHH V.I.S.T.A            | Giám đốc Tài chính |
| 2007 - nay       | Công ty CP Chứng khoán Thiên Việt | Kế toán trưởng     |

**b. Những thay đổi trong ban điều hành:** Không

**c. Cán bộ, nhân viên và chính sách lao động**

Trong năm, số lượng cán bộ, nhân viên làm việc tại Công ty là 59 người. Công ty luôn đặt người lao động ở vị trí trung tâm, nên chính sách nhân sự của Công ty được xây dựng nhằm quan tâm toàn diện tới người lao động, khuyến khích người lao động phát huy tính sáng tạo và thể mạnh của mỗi cá nhân.

Nhằm chăm sóc toàn diện cho cán bộ nhân viên Công ty, bên cạnh việc tham gia đầy đủ BHXH, BHYT, BHTN theo quy định, TVS còn tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho nhân viên. Ngoài ra Công ty còn mua thêm gói bảo hiểm ‘Sức khỏe con người’ dành cho người lao động với gói bồi thường linh hoạt mức cao. Với chương trình bảo hiểm này, người lao động có thể khám chữa bệnh ngoại trú, được thăm khám tại các cơ sở y tế hàng đầu tại Việt Nam, tạo cho người lao động sự yên tâm, tập trung vào công tác.

Tại TVS, người lao động có chế độ nghỉ phép cao hơn so với Luật lao động. Bên cạnh đó, công ty còn hỗ trợ tiền tàu xe, ngày phép vào cuối năm để người lao động có động lực hoàn thành công việc và thêm gắn bó với công ty. Hàng năm, TVS có tổ chức các chương trình giao lưu như Tiệc gia đình, chương trình nghỉ mát thường niên, ngày hội thao, chương trình từ thiện, để các thành viên trong Công ty cùng gia đình có cơ hội gặp mặt, chia sẻ, quan tâm lẫn nhau. Các chương trình này đã thực sự là cầu nối đưa mọi người lại gần nhau hơn.

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

**a. Các khoản đầu tư lớn:**

Đầu tư chứng khoán là một trong các thế mạnh của TVS, năm 2015 Hội đồng đầu tư TVS đã phân bổ khoảng 330 tỷ cho hoạt động đầu tư cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán. Ngoài ra, Hội đồng quản trị TVS đã thông qua dự án đổi hệ thống giao dịch chứng khoán và nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin. Hiện hệ thống giao dịch mới đã đưa vào vận hành từ 09/11/2015. Sau khi hệ thống hoạt động ổn định, TVS đang xem xét phân bổ thêm nguồn vốn và đầu tư đội ngũ nhân sự để phát triển mảng môi giới cá nhân.

**b. Công ty con**

TVS hiện đang nắm giữ 2.480.000 cổ phần tương đương 99,2% vốn tại Công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (TVAM). Doanh thu TVAM năm 2015 đạt 578,8 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 2,675 tỷ đồng, trong đó khoản thu nhập khác 12.675.842 VND là của cổ đông cũ nộp tiền vào để bù lỗ hoạt động kinh doanh giai đoạn



từ khi Công ty thành lập đến ngày chuyển giao cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt theo Hợp đồng mua bán cổ phần giữa các cổ đông cũ của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ký kết vào ngày 6 tháng 8 năm 2014.

#### 4. Tình hình tài chính

##### a. Tình hình tài chính

Năng lực tài chính TVS khá tốt khi toàn bộ hoạt động được tài trợ bằng vốn tự có. Các khoản vay nợ ngắn hạn chủ yếu là do TVS vay thấu chi các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để phục vụ cho giao dịch ký quỹ của khách hàng hằng ngày. ROE của TVS trong 3 năm gần đây luôn dao động trên dưới 16%, thuộc mức cao trong số các Công ty Chứng khoán đang hoạt động. Trong 5 năm gần đây, lợi nhuận sau thuế có mức tăng trưởng trung bình 23%/năm trong 4 năm qua và duy trì cố tức đều đặn cho cổ đông hằng năm.

| Chỉ tiêu             | Năm 2014        | Năm 2015        | % tăng giảm |
|----------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 751,288,667,836 | 724,237,138,872 | -4%         |
| Doanh thu            | 175,606,844,991 | 206,901,265,000 | 18%         |
| Lợi nhuận trước thuế | 98,933,715,534  | 113,015,980,000 | 14%         |
| Lợi nhuận sau thuế   | 79,005,739,977  | 89,202,594,000  | 13%         |

##### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Tổng tài sản TVS vào ngày 31/12/2015 được phân bổ chủ yếu ở khoản mục các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 69%. Trong đó giá trị đầu tư chứng khoán là 306,3 tỷ đồng, chiếm 42,2%, tiền gửi tiết kiệm là 230,9 tỷ đồng chiếm 31,8%. Khoản phải thu khác chiếm 7,3% chủ yếu là khoản dư nợ cho vay ký quỹ và khoản phải thu giao dịch chứng khoán từ các sở giao dịch. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2015 là 107,4 tỷ đồng, chiếm 18,2% trong đó tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư chiếm 10%.

| Chỉ tiêu  | Năm 2014 | Năm 2015 |
|---|----------|----------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán                        |          |          |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn                               | 3.05     | 4.56     |
| + Hệ số thanh toán nhanh                                  | 3.05     | 4.56     |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn                                 |          |          |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản                                   | 0.19     | 0.06     |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu                                 | 0.28     | 0.07     |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động                         |          |          |
| + Vòng quay hàng tồn kho                                  |          |          |
| + Vòng quay tài sản                                       | 0.23     | 0.29     |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời                          |          |          |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                | 45.0%    | 43.1%    |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                 | 16.0%    | 16.4%    |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                   | 10.5%    | 12.3%    |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 56.3%    | 52.8%    |

## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) **Cổ phần:** Công ty chỉ có một loại cổ phần là cổ phần phổ thông, trong đó:

- Tổng số cổ phần đã phát hành: 47.643.888 cổ phần
- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 43.573.138 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 4.070.750 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b) **Cơ cấu cổ đông:**

• Theo tiêu chí cổ đông lớn, cổ đông nhỏ:

| Cổ đông     | Số lượng | Tỷ lệ sở hữu |
|-------------|----------|--------------|
| Cổ đông lớn | 01       | 29,19%       |
| Cổ đông nhỏ | 900      | 70,81%       |

• Theo tiêu chí cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân:

| Cổ đông         | Số lượng | Tỷ lệ sở hữu |
|-----------------|----------|--------------|
| Cổ đông tổ chức | 16       | 9,07%        |
| Cổ đông cá nhân | 885      | 90,93%       |

• Theo tiêu chí sở hữu nước ngoài:

| Cổ đông            | Số lượng | Tỷ lệ sở hữu |
|--------------------|----------|--------------|
| Cổ đông trong nước | 894      | 94,44%       |
| Cổ đông nước ngoài | 7        | 5,56 %       |

• Theo tiêu chí sở hữu nhà nước:

| Cổ đông                | Số lượng | Tỷ lệ sở hữu |
|------------------------|----------|--------------|
| Cổ đông nhà nước       | 0        | 0            |
| Cổ đông ngoài nhà nước | 901      | 100%         |

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Trong năm 2015, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu trả cổ tức với tỷ lệ 12% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận thêm 12 cổ phiếu). Theo đó tăng vốn điều lệ từ 430.000.000.000 (Bốn trăm ba mươi tỷ) đồng lên 476.438.880.000 (Bốn trăm bảy mươi sáu tỷ bốn trăm ba mươi tám triệu tám trăm tám mươi nghìn) đồng.

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ**

Trong năm 2015, Công ty đã đăng ký thực hiện giao dịch bán 4.300.000 cổ phiếu quỹ trong khoảng thời gian từ 19/10/2015 đến 16/11/2015 nhưng chưa hoàn thành, do giá trên thị trường chưa phù hợp với khoảng giá mà Công ty đã đăng ký bán trước đó.

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

a. **Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường**

Trong năm qua, Công ty tuân thủ và không bị xử phạt vi phạm pháp luật về môi trường.

b. **Chính sách liên quan đến người lao động**



- Số lượng lao động làm việc tại Công ty là 59 lao động với mức lương trung bình là 14.600.000 đồng/người/tháng.

- Chính sách lao động:

Công ty đóng đầy đủ các khoản BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động theo quy định của pháp luật, TVS còn tổ chức khám sức khỏe định kì hàng năm cho nhân viên. Ngoài ra Công ty còn mua thêm gói bảo hiểm ‘Sức khoẻ con người’ dành cho người lao động với gói bồi thường linh hoạt mức cao. Tham gia bảo hiểm này, người lao động có thể khám chữa bệnh ngoại trú, được thăm khám tại các cơ sở y tế hàng đầu tại Việt Nam, tạo cho người lao động sự yên tâm, tập trung vào công tác.

Tại TVS, người lao động có chế độ nghỉ phép cao hơn so với Luật lao động. Bên cạnh đó, công ty còn hỗ trợ tiền tàu xe, ngày phép vào cuối năm để người lao động có động lực hoàn thành công việc và thêm gắn bó với công ty.

Hàng năm, TVS có tổ chức các chương trình giao lưu như Tiệc gia đình, ngày hội thao, nghỉ mát thường niên..., để các thành viên trong Công ty cùng gia đình có cơ hội gặp mặt, chia sẻ, quan tâm lẫn nhau. Các chương trình này đã thực sự là cầu nối đưa mọi người lại gần nhau hơn.

- Hoạt động đào tạo

Các nhân viên mới gia nhập TVS được hướng dẫn, đào tạo rất tận tình các kiến thức chuyên môn cũng như các kỹ năng làm việc, kỹ năng sử dụng hệ thống kỹ thuật tại TVS.

Hàng năm, TVS dành một ngân sách nhất định để hỗ trợ cho các nhân viên nòng cốt tham dự các khoá đào tạo nâng cao về chuyên môn, quản lý tại các tổ chức trong nước và quốc tế.

### III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2015 tiếp tục là năm hoạt động hiệu quả của TVS với doanh thu và lợi nhuận đạt mức cao nhất trong 9 năm thành lập và phát triển. Lợi nhuận sau thuế đạt 89,2 tỷ đồng, hoàn thành 133,7% kế hoạch và tăng 13% so với năm 2014 và là năm đạt lợi nhuận cao nhất trong suốt 9 năm hoạt động với tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 16,4%. Bộ phận IB đã có vị thế nhất định trên thị trường tư vấn mua bán sáp nhập và huy động vốn với trên 24 thương vụ hoàn thành và tổng giá trị đạt 700 triệu USD. Trong 5 năm gần đây, danh mục đầu tư gần 1.000 tỉ đồng do TVS quản lý đã đạt “tăng trưởng kép”, với mức tăng hàng năm ở mức 21%, gấp 5 lần so với VN-Index. Cùng với Hội đồng đầu tư giàu kinh nghiệm và đội ngũ đầu tư hiệu quả, TVS sẽ tham gia vào thị trường quản lý quỹ thông qua Công ty Quản lý quỹ Thiên Việt trong năm 2016.

#### Khối ngân hàng đầu tư (IB)

Sau 9 năm phát triển, TVS đã đi đúng định hướng chiến lược mà Hội đồng quản trị đã đề ra từ những ngày đầu mới thành lập. Bộ phận IB TVS chủ yếu đóng vai trò là tư vấn độc quyền cho các công ty và cá nhân Việt Nam huy động vốn và M&A với các nhà đầu tư (NĐT) nước ngoài thông qua 24 thương vụ thuộc nhiều lĩnh vực: hàng tiêu dùng, hạ tầng, tài chính ngân hàng, công nghệ, truyền thông - giải trí và bất động sản... với tổng giá trị thương vụ đã tư vấn thành công đến Q1/2016 đạt 700 triệu USD. Đạt được kết quả này nhờ TVS có được đội ngũ chuyên gia tư vấn có chuyên môn cao, nhiều kinh nghiệm, am hiểu thị trường vốn quốc tế và “khẩu vị” của NĐT, cũng như môi trường kinh doanh và văn hóa trong nước là yếu tố then chốt làm nên thành công cho bộ phận IB của TVS. Đội ngũ chuyên gia tư vấn của TVS có đủ năng lực để trình bày về DN theo “ngôn ngữ” của



NĐT, sao cho họ hiểu được toàn cảnh môi trường cạnh tranh trong ngành mà DN đang hoạt động, chiến lược của DN trong môi trường cạnh tranh đó, cũng như cách tổ chức hoạt động để DN có thể thành công trong chiến lược cạnh tranh mà mình đặt ra. Nói cách khác, TVS đã mở ra cho NĐT thấy tất cả các giá trị tiềm ẩn của DN, với dẫn chứng, số liệu và lập luận chặt chẽ. Nhờ vậy có thể đưa kỳ vọng giá của NĐT đến gần hơn với kỳ vọng giá của DN. Khả năng đánh giá đúng từng NĐT về mục đích và chiến lược đầu tư của họ, để thuyết phục NĐT bằng những đặc điểm riêng, có giá trị nhất của DN, cũng là một thế mạnh về yếu tố con người của TVS. Ngoài ra, mạng lưới NĐT danh tiếng, có tiềm lực tài chính mạnh rộng khắp mà TVS xây dựng được trong nhiều năm qua nhờ vào uy tín của mình, vốn am hiểu các tập quán đầu tư quốc tế, cũng như khả năng tìm ra giải pháp hài hòa cho cả DN lẫn NĐT. Thành quả lớn nhất mà TVS đạt được chính là sự hài lòng, tin tưởng mà khách hàng dành cho Công ty thể hiện qua việc hầu như tất cả khách hàng của TVS hiện nay đã sử dụng dịch vụ IB của TVS cho ít nhất 2 thương vụ huy động vốn, M&A liên tiếp của họ.

### **Khối tự doanh (PI)**

TVS luôn kiên trì chiến lược đầu tư giá trị, đầu tư vào các doanh nghiệp đầu ngành, các công ty mà TVS hiểu rõ và có kết quả kinh doanh khả quan. TVS chỉ đầu tư vào các cổ phiếu có giá trị nền tảng tốt đang trong giai đoạn tăng trưởng nhằm tạo ra lợi nhuận ổn định cho cổ đông TVS. TVS tin tưởng đầu tư giá trị tiếp tục là chiến lược mang lại hiệu quả cao trong bối cảnh TTCK hiện tại. Điều quan trọng với TVS không chỉ ở lợi nhuận mỗi năm kiếm được bao nhiêu, mà còn là lợi nhuận được duy trì được trong bao lâu nhằm đảm bảo mức cổ tức cao và ổn định cho các cổ đông.

### **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (TVAM)**

Nhu cầu dịch vụ quản lý đầu tư chứng khoán của NĐT ngày càng cấp thiết khi TTCK ngày càng phát triển cả về quy mô lẫn độ phức tạp. TVS đã thử nghiệm thành công dịch vụ tư vấn đầu tư cho khách hàng VIP hơn 5 năm qua và đạt được những kết quả rất khả quan. Với đội ngũ và kinh nghiệm, TVS tin tưởng có thể mang lại lợi ích cho nhiều NĐT khác bằng cách nhân rộng mô hình này cho khách hàng thông qua TVAM. Mô hình CTCK + Cty Quản lý Quỹ là một trong những mô hình hiệu quả và khá phổ biến trên thị trường tài chính hiện nay. Mô hình này giúp đa dạng hóa các loại hình dịch vụ của TVS nhằm tạo sự khác biệt với các công ty đối thủ. TVAM đang tập trung lên kế hoạch huy động vốn để thành lập quỹ đóng niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, với mục tiêu đạt quy mô 150 đến 300 tỷ đồng vào đầu quý II/2016.

### **Khối Môi giới và dịch vụ**

Trong 2 năm 2013-2014 cùng với nhà tư vấn EY, TVS đã thực hiện rà soát đánh giá lại hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm xây dựng quy trình làm việc hiệu quả và kiểm soát rủi ro tốt qua ba tuyến phòng vệ. TVS cũng đã xây dựng thành công khung quản trị rủi ro cho TVS cũng như ý thức quản trị rủi ro từ cấp cao nhất thuộc HĐQT đến Ban điều hành, các phòng ban và đến từng nhân viên. Quản trị rủi ro tốt cho phép TVS không những tận dụng được các cơ hội phát triển trong tương lai ở mảng môi giới mà còn bảo vệ được những giá trị mà TVS đã gây dựng. Sau khi hệ thống quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ được vận hành ổn định, trong năm 2015 TVS đã tiến hành đầu tư hệ thống hạ tầng giao dịch hiện đại AFE Hồng Kông triển khai và đã đưa vào khai thác từ 09/11/2015.

Hệ thống giao dịch mới có một số ưu thế nổi bật so với hệ thống giao dịch của nhiều CTCK khác. Hệ thống mới của TVS vận hành ổn định nhờ kiến trúc hạ tầng đồng bộ, tự động hóa của các mảng trước và sau giao dịch. Điều này cho phép tinh giảm các bước xử lý thủ công, qua đó nâng cao hiệu suất và giảm thiểu rủi ro sai sót do yếu tố con người.



Đặc biệt, hệ thống được thiết kế thông minh, nên cho phép kiểm soát rủi ro về dòng tiền ra vào, về nguồn vốn đối ứng. Với nhân viên nghiệp vụ TVS, hệ thống luôn tối ưu hóa và tự động hóa các nghiệp vụ tạo nợ, thanh toán nợ, ứng trước, rút tiền. Với khách hàng, khi sử dụng hệ thống giao dịch online Vi-trade mới của TVS, họ sẽ được trải nghiệm rất nhiều tiện ích. Trong đó đặc biệt là các tính năng cao cấp, được “cắt may” riêng cho thị trường Việt Nam như đồ thị cho phân tích kỹ thuật real time, các chỉ số phân tích cơ bản luôn được cập nhật, các dịch vụ chuyên khoản tiền mặt, chứng khoán, ứng trước, rút tiền... Tất cả đều thực hiện online.

### **Bộ phận Công nghệ thông tin**

Hệ thống CNTT tiên tiến, hiệu quả và có tính bảo mật cao là yếu tố quan trọng đối với các Công ty Chứng khoán. Trong năm 2015, TVS đã tiến hành nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin cũng như đầu tư thay mới hệ thống giao dịch chứng khoán. Ngoài ra, bộ phận CNTT đã hoàn thành triển khai dịch vụ SMS Brandname, Bảng giá Chứng khoán mới, Xây dựng Datacenter TVS-HCM.

### **2. Tình hình tài chính**

TVS có cơ cấu tài sản rất vững mạnh với hoạt động kinh doanh khả quan hoàn toàn dựa vào vốn tự có. Bộ phận kinh doanh nguồn vốn đã sử dụng rất hiệu quả nguồn tiền nhàn rỗi của TVS hằng ngày. Đến thời điểm 31/12/2015, TVS có khoản vay nợ 40 tỷ, đây là khoản vay thấu chi các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nhằm bổ sung vốn cho hoạt động giao dịch ký quỹ của khách hàng môi giới. TVS phân bổ 44% tài sản cho hoạt động đầu tư, 11% cho hoạt động môi giới, trong khi bộ phận IB không cần dùng nguồn vốn của Công ty. Trong năm 2015, TVS không phát sinh bất kỳ khoản nợ khó đòi hay dự phòng phải thu nợ phải thu nào.

### **3. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

Năm 2015 là bước ngoặt quan trọng cho cổ đông TVS khi cổ phiếu TVS chính thức niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh. Việc niêm yết nhằm tạo thanh khoản cho các cổ đông đã đồng hành cùng TVS trong suốt 9 năm qua đồng thời giúp TVS hướng đến chuẩn mực cao hơn của các Công ty niêm yết. 25/12/2016, đánh dấu chặng đường 10 năm thành lập và phát triển của TVS khi vẫn kiên trì với trọng tâm hoạt động ở mảng tư vấn và đầu tư là thế mạnh của TVS. Bên cạnh đó, nhằm hướng đến mục tiêu trở thành ngân hàng đầu tư cung cấp đầy đủ dịch vụ tài chính cho khách hàng, bên cạnh hai mảng hoạt động IB và PI, TVS sẽ phân bổ thêm nguồn lực cho Công ty con là TVAM và bộ phận Môi giới. Cụ thể, TVAM sẽ thành lập quỹ đóng có giá trị khoảng 150-300 tỷ đồng, dự kiến niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh trong Q2/2016. Bộ phận môi giới sẽ được phân bổ thêm nguồn vốn cũng như tuyển dụng và đào tạo nhân sự. TVS sẽ tiếp tục nâng cao công tác quản trị công ty, nâng cao vai trò quản trị và kiểm soát rủi ro trong quản trị tài chính và các hoạt động nghiệp vụ của Công ty. Ngoài ra, công tác xây dựng đội ngũ nhân sự kế thừa vẫn tiếp tục được xem trọng.

## **IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty**

Tình hình vĩ mô năm 2015 đã có những diễn biến hết sức phức tạp, với việc giá dầu giảm nhanh và mạnh từ hơn 120 đô/thùng về mức dưới 35 đô/thùng. Thêm vào đó, việc Fed nâng lãi suất dẫn đến đồng USD tăng giá càng khiến cho giá hàng hóa giảm sâu, ảnh hưởng đến các nước xuất khẩu lớn, trong đó có Trung Quốc. Kinh tế Trung Quốc lần đầu



tiền tăng trưởng dưới mức 7% cũng gây ra nhiều lo ngại cho giới đầu tư. Điều này được thể hiện qua việc chỉ số chứng khoán Trung Quốc đã mất hơn 30% chỉ trong 6 tháng cuối năm do dòng tiền đầu tư đã thoát khỏi thị trường này. Trong bối đó, kinh tế Việt Nam cũng chịu một số ảnh hưởng, chủ yếu là vấn đề tỷ giá và xuất khẩu nguyên liệu thô. Tuy nhiên, nhờ sự hồi phục của khối bất động sản và sự cải thiện của hệ thống ngân hàng, Việt Nam vẫn đạt được mức tăng trưởng 6.68%. Kết thúc năm 2015, chỉ số VN-Index tăng 6% so với đầu năm.

Trong bối cảnh như vậy, Kết quả kinh doanh năm 2015 của TVS vẫn rất tốt với lợi nhuận sau thuế đạt 89,2 tỷ đồng, hoàn thành 133,7% kế hoạch và tăng 13% so với năm 2014 và là năm đạt lợi nhuận cao nhất trong suốt 9 năm hoạt động với tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 16,4%.

Đóng góp chính cho kết quả này là bộ phận tư vấn của TVS với 3 thương vụ tư vấn thành công tổng giá trị giao dịch đạt hơn 134 triệu USD, qua đó nâng tổng số thương vụ TVS tư vấn thành công lên 24 thương vụ với tổng giá trị 700 triệu USD. Khối tự doanh của TVS cũng ít nhiều bị ảnh hưởng khi danh mục tự doanh chỉ tăng 11%, cao hơn 5% so với mức tăng của VN-Index, mức tăng này thấp hơn rất nhiều so với các năm trước.

Bên cạnh 2 mảng kinh doanh cốt lõi của mình, TVS bắt đầu chú trọng đến mảng quản lý quỹ và môi giới để hướng đến sự phát triển toàn diện, cung cấp đầy đủ dịch vụ của một ngân hàng đầu tư cho khách hàng.

Năm 2015, TVS đã thành lập TVAM nhằm đẩy mạnh hoạt động quản lý quỹ và danh mục đầu tư. TVS tin tưởng với kinh nghiệm đầu tư của bộ phận PI cũng như HĐQT, TVS có thể mang lại lợi ích cho nhiều NĐT khác bằng cách nhân rộng mô hình quản lý đầu tư này mà TVS đang áp dụng rất hiệu quả cho chính mình và khách hàng ủy thác đầu tư. TVAM đã chuẩn bị xong các thủ tục để thành lập quỹ đóng có giá trị khoảng 150-300 tỷ niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh vào đầu Q2/2016.

Sau khi hệ thống giao dịch mới đi vào hoạt động ổn định, bộ phận môi giới sẽ tuyển thêm nhân sự cũng như triển khai các gói chính sách, sản phẩm linh hoạt dựa trên việc cung cấp các giải pháp đầu tư tài chính trọn gói, chuyên sâu theo nhu cầu, khẩu vị rủi ro và nguồn vốn của từng nhà đầu tư.

Song song với việc đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, TVS luôn tích cực xây dựng Công ty theo mô hình quản trị hướng đến các chuẩn mực quốc tế. Ngay từ khi thành lập cho đến nay, Báo cáo tài chính của TVS luôn được kiểm toán bởi các Công ty kiểm toán thuộc nhóm "Big four". Ngoài ra, TVS cũng hợp tác với EY trong việc đánh giá và cải thiện quy trình hoạt động cũng như xây dựng ý thức quản trị rủi ro cho toàn thể nhân viên TVS.

## **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty**

Căn cứ theo Điều lệ, những quy chế, quy định, phân công phân nhiệm đã ban hành, HĐQT giao quyền cho Ban Giám Đốc quyết định công việc kinh doanh hàng ngày đồng thời tổ chức thực hiện các quyết định, kế hoạch kinh doanh và phương hướng hoạt động của ĐHCĐ và HĐQT giao cho. HĐQT phối hợp chặt chẽ với BKS, kiểm toán nội bộ để nắm rõ tình hình hoạt động Công ty cũng như đưa ra các khuyến nghị kịp thời cho Ban Giám Đốc. HĐQT nhận định Ban Giám Đốc trong năm qua đã hoàn thành tốt trách nhiệm điều hành của mình trong khuôn khổ pháp lý của luật Chứng khoán và luật Doanh nghiệp cũng như trong khuôn khổ điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội cổ đông. Ban Giám Đốc đã vượt chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2015 do ĐHCĐ phê duyệt đồng thời cũng thực hiện tốt việc xây dựng môi trường và văn hóa làm việc của TVS.

## **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**



Trở thành ngân hàng đầu tư Việt Nam độc lập với đầy đủ các chức năng hoạt động theo luật định, tuân thủ chặt chẽ các chuẩn mực quốc tế và cam kết phục vụ các nhu cầu đa dạng của khách hàng. Các dịch vụ tài chính của TVS gồm có ngân hàng đầu tư (IB), đầu tư vốn, quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới (phục vụ cả khách hàng cá nhân và tổ chức), và phân tích.

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Hội đồng quản trị

#### a. Cơ cấu Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị bao gồm 7 thành viên trong đó có 3 thành viên độc lập với tỷ lệ sở hữu cổ phần trong Công ty như sau:

| STT | Họ và tên            | Chức vụ      | TV độc lập/<br>không độc lập | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|----------------------|--------------|------------------------------|--------------|
| 1   | Ông Nguyễn Trung Hà  | Chủ tịch     | Không độc lập                | 29,19%       |
| 2   | Bà Đinh Thị Hoa      | Phó Chủ tịch | Không độc lập                | 4,97%        |
| 3   | Ông Nguyễn Nam Sơn   | Thành viên   | Độc lập                      | 0%           |
| 4   | Ông Phan Thanh Diện  | Thành viên   | Độc lập                      | 3,41%        |
| 5   | Bà Bùi Thị Kim Oanh  | Thành viên   | Độc lập                      | 1,26%        |
| 6   | Ông Phạm Ngọc Quỳnh  | Thành viên   | Không độc lập                | 1,35%        |
| 7   | Bà Nguyễn Thanh Thảo | Thành viên   | Không độc lập                | 0%           |

#### b. Tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hội đồng đầu tư trực thuộc Hội đồng quản trị quyết định vấn đề về đầu tư, kinh doanh vốn của Công ty. Hội đồng đầu tư bao gồm các thành viên sau:

- Ông Nguyễn Trung Hà
- Bà Đinh Thị Hoa
- Bà Nguyễn Thanh Thảo
- Bà Bùi Thị Kim Oanh

#### c. Hoạt động của Hội đồng quản trị: Các nghị quyết của HĐQT

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày       | Nội dung   |
|-----|---------------------------|------------|--|
| 1   | 28012015/NQ-HĐQT          | 28/01/2015 | Đầu tư Core giao dịch và nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin |
| 2   | 10032015/NQ-HĐQT          | 13/03/2015 | Tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2015                             |
| 3   | 1704-15/NQ-HĐQT           | 17/04/2015 | Thanh toán cổ tức năm 2014                                     |
| 4   | 290715/NQ-HĐQT            | 29/07/2015 | Tăng vốn điều lệ và sửa đổi Điều lệ                            |
| 5   | 1208-15/NQ-HĐQT           | 12/08/2015 | Thông qua bán cổ phiếu quỹ                                     |
| 6   | 2408-15/NQ-HĐQT           | 24/08/2015 | Thông qua Phương án bán cổ phiếu                               |

|   |                  |            |                                     |
|---|------------------|------------|-------------------------------------|
|   |                  |            | quỹ                                 |
| 7 | 25112015/NQ-HĐQT | 25/11/2015 | Thông qua tiếp tục bán cổ phiếu quỹ |

## 2. Ban Kiểm soát

### a. Thành viên Ban kiểm soát

| STT | Họ và tên              | Chức vụ    | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|------------------------|------------|--------------|
| 1   | Ông Đỗ Việt Hùng       | Trưởng ban | 1,45%        |
| 2   | Bà Trần Thị Hồng Nhung | Thành viên | 0%           |
| 3   | Bà Văn Thị Lan Hương   | Thành viên | 0%           |

### b. Hoạt động của Ban kiểm soát

#### Các hoạt động kiểm tra giám sát trong năm 2015:

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.
- Giám sát tình hình tài chính công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Tiến hành kiểm soát định kỳ: Kiểm tra tính tuân thủ quy chế tài chính của TVS, tuân thủ các quy định nội bộ TVS. Tiến hành các đợt kiểm tra định kỳ tại các bộ phận môi giới, giao dịch, tự doanh và dự án đổi hệ thống giao dịch và nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại TVS. Sau các đợt làm việc với Ban điều hành và các bộ phận của TVS, BKS đã kiến nghị những thay đổi cần thiết trong các lĩnh vực Kiểm soát nội bộ, Quản trị rủi ro và nâng cao chất lượng Quản trị doanh nghiệp tại TVS.
- Xem xét các báo cáo tài chính và báo cáo an toàn tài chính theo quý, báo cáo soát xét bán niên, báo cáo tài chính năm đã kiểm toán của TVS, tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, đóng góp ý kiến.
- Xem xét Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ban điều hành và Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông.
- Giám sát việc bán cổ phiếu quỹ, Giám sát ý kiến/khiếu nại của cổ đông

#### Kết quả giám sát và kiểm tra năm 2015

- HĐQT đã duy trì các phiên họp thường kỳ, đột xuất để quản lý và chỉ đạo hoạt động của TVS. Số phiên họp của Hội đồng quản trị đảm bảo quy định tối thiểu mỗi quý 1 lần theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty. Số thành viên dự họp đảm bảo theo đúng quy định, việc thảo luận và biểu quyết đảm bảo công khai.
- Ban kiểm soát nhận định HĐQT trong năm qua đã hoàn thành tốt trách nhiệm điều hành của mình trong khuôn khổ pháp lý của luật Chứng khoán và luật Doanh nghiệp cũng như trong khuôn khổ điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội cổ đông.
- Ban điều hành đã triển khai và thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đầy đủ, kịp thời theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được qui định trong điều lệ TVS.



- Kết quả hoạt động công ty tốt nhất kể từ khi thành lập năm 2006, ROE đạt 16.4%, lợi nhuận sau thuế năm đạt 89.7 tỷ đồng, vượt 33.7% kế hoạch kinh doanh năm 2015 và tăng 13% so với lợi nhuận sau thuế đạt được trong năm 2014. Bộ phận ngân hàng đầu tư đóng góp lợi nhuận chính cho TVS, bộ phận đầu tư và môi giới đều đạt lợi nhuận dương trong năm 2015
- Công ty chấp hành tốt các quy định về công bố thông tin: các báo cáo quản trị, báo cáo tài chính và Báo cáo tỷ lệ an toàn vốn tài chính được công bố đúng thời hạn. Cán bộ quản lý, cổ đông nội bộ đều công bố thông tin đúng quy định khi giao dịch cổ phiếu TVS.
- Căn cứ số liệu báo cáo kiểm toán năm 2015 của TVS đã được kiểm toán bởi công ty KPMG, Ban kiểm soát ghi nhận số liệu báo cáo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty đã tuân thủ theo các qui định về hạn chế đầu tư, đầu tư tài sản cố định, và hạn mức vay theo TT 210/2012/TT-BTC (30/11/2012). Tuân thủ tỷ lệ vốn khả dụng và đạt 453% tại 31/12/2015, cao hơn 2.5 lần theo mức quy định trên 180% theo TT 226/2010/TT-BTC (31/12/2010). Các chỉ số cơ bản về tình hình công nợ, vốn vay, tính thanh khoản đều đạt chuẩn cao như hệ số nợ so với tổng tài sản là 0.06 lần, vốn chủ sở hữu so với tổng nguồn vốn là 0.7 lần
- Tình hình nhận sự ổn định. Ban kiểm soát không phát hiện sự cố hay vi phạm nào ảnh hưởng đến hoạt động, tài chính của TVS

**Kết luận:** Trong năm 2015, Hội Đồng Quản Trị và Ban Điều Hành đã vận hành Công ty đạt kết quả kinh doanh rất tốt và không có sự cố gây tổn thất tài chính hay pháp lý cho TVS, hoàn toàn trong khuôn khổ pháp luật cũng như điều lệ Công ty, đúng nghị quyết Đại hội cổ đông. BKS đã nhận được sự hỗ trợ và hợp tác tích cực từ phía HĐQT, BDH cũng như các Bộ phận để có được các kết quả kiểm soát nêu trên. BKS đã kiến nghị những thay đổi cần thiết trong các lĩnh vực Kiểm soát nội bộ, Quản trị rủi ro và nâng cao chất lượng Quản trị doanh nghiệp tại TVS.

### 3. Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và giao dịch nội bộ

#### a. Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

- Tổng thù lao đã thực hiện chi trả cho 7 thành viên HĐQT trong năm 2015 là 596 triệu đồng.
- Tổng thù lao đã thực hiện chi trả cho 3 thành viên Ban kiểm soát trong năm 2015 là 210 triệu đồng.

#### b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

| Stt | Người thực hiện giao dịch | Chức vụ       | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ |        | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ |        | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|-----|---------------------------|---------------|---------------------------|--------|----------------------------|--------|--|
|     |                           |               | Số cổ phiếu               | Tỷ lệ  | Số cổ phiếu                | Tỷ lệ  |  |
| 1   | Phạm Ngọc Quỳnh           | TV HĐQT       | 520.180                   | 1,22%  | 586.880                    | 1,35%  | Mua thêm và nhận cổ tức bằng cổ phiếu              |
| 2   | Nguyễn Trung Hà           | Chủ tịch HĐQT | 9.568.687                 | 22,25% | 12.716.929                 | 29,19% | Mua thêm và nhận cổ tức bằng cổ phiếu              |

|   |                 |         |           |       |           |       |                                  |
|---|-----------------|---------|-----------|-------|-----------|-------|----------------------------------|
| 3 | Phan Thanh Diện | TV HĐQT | 1.477.759 | 3,44% | 1.485.090 | 3,41% | Bán và nhận cổ tức bằng cổ phiếu |
|---|-----------------|---------|-----------|-------|-----------|-------|----------------------------------|

*c. Giao dịch/hợp đồng với cổ đông nội bộ: không*

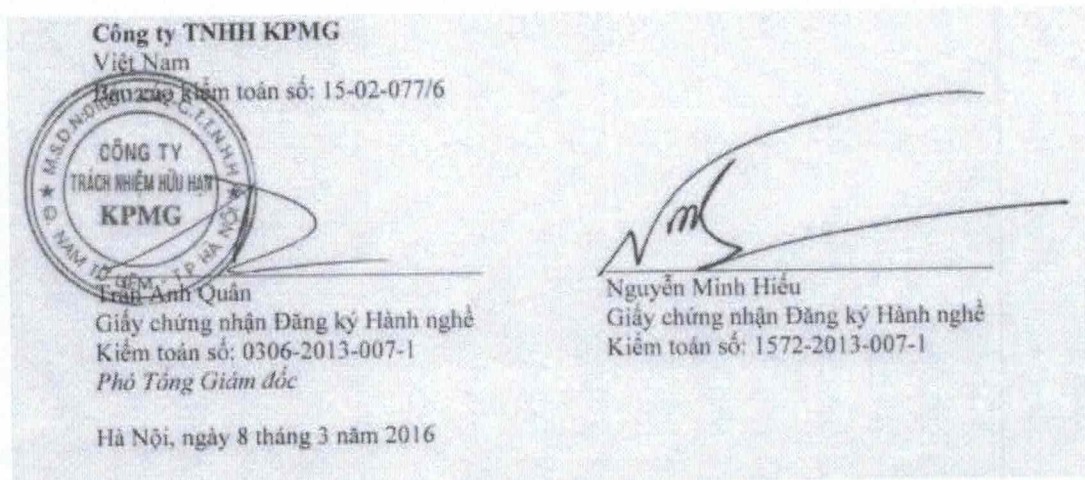




## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Mẫu B02-CTCK/HN


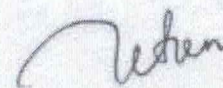

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015<br>VND'000 | 31/12/2014<br>VND'000 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                 |            |             |                       |                       |
| <b>A</b>                                       | <b>100</b> |             | <b>685.771.124</b>    | <b>731.724.251</b>    |
| <b>I. Tài sản ngắn hạn</b>                     | <b>110</b> | <b>7</b>    | <b>131.922.256</b>    | <b>75.380.448</b>     |
| Tiền   | 111        |             | 107.422.256           | 75.380.448            |
| Các khoản tương đương tiền                     | 112        |             | 24.500.000            | -                     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>9</b>    | <b>500.170.842</b>    | <b>560.859.515</b>    |
| Đầu tư ngắn hạn                                | 121        |             | 537.262.052           | 568.134.332           |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn              | 129        |             | (37.091.210)          | (7.274.817)           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>53.209.888</b>     | <b>94.401.830</b>     |
| Phải thu của khách hàng                        | 131        | 10          | 4.857.360             | 5.840.864             |
| Trả trước cho người bán                        | 132        |             | 201.063               | 2.549.944             |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán       | 135        |             | 118.477               | 113.025               |
| Các khoản phải thu khác                        | 138        | 11          | 48.032.988            | 85.897.997            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>468.138</b>        | <b>1.082.458</b>      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                     | 151        |             | 456.600               | 386.709               |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước            | 154        | 19          | -                     | 39.441                |
| Tài sản ngắn hạn khác                          | 158        |             | 11.538                | 656.308               |
| <b>B</b>                                       | <b>200</b> |             | <b>38.466.015</b>     | <b>19.564.417</b>     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>9.873.670</b>      | <b>1.660.373</b>      |
| Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | 12          | 4.101.013             | 577.001               |
| <i>Nguyên giá</i>                              | 222        |             | 19.224.614            | 15.085.711            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                  | 223        |             | (15.123.601)          | (14.508.710)          |
| Tài sản cố định vô hình                        | 227        | 13          | 782.128               | 1.083.372             |
| <i>Nguyên giá</i>                              | 228        |             | 6.756.247             | 6.347.650             |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                  | 229        |             | (5.974.119)           | (5.264.278)           |
| Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang         | 230        | 14          | 4.990.529             | -                     |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>9</b>    | <b>10.369.779</b>     | <b>10.369.779</b>     |
| Đầu tư chứng khoán dài hạn                     | 253        |             | 12.058.259            | 12.058.259            |
| <i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>             | 254        |             | 12.058.259            | 12.058.259            |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn     | 259        |             | (1.688.480)           | (1.688.480)           |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>18.222.566</b>     | <b>7.534.265</b>      |
| Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        |             | 735.422               | 568.680               |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        | 15          | 2.880.084             | 2.880.084             |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                 | 263        | 16          | 3.599.086             | 3.066.824             |
| Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | 1.028.182             | 1.018.677             |
| Lợi thế thương mại                             | 269        | 17          | 9.979.792             | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>724.237.139</b>    | <b>751.288.668</b>    |



|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2015<br/>VND'000</b> | <b>31/12/2014<br/>VND'000</b> |
|--|--------------|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                           |              |                    |                               |                               |
| <b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>                       | <b>300</b>   |                    | <b>150.236.595</b>            | <b>239.520.940</b>            |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b>   |                    | <b>150.236.595</b>            | <b>239.520.940</b>            |
| Vay ngắn hạn                               | 311          | 18                 | 40.000.000                    | 144.935.000                   |
| Phải trả người bán                         | 312          |                    | 1.580.264                     | 4.677.592                     |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314          | 19                 | 14.085.695                    | 11.110.210                    |
| Phải trả người lao động                    | 315          |                    | 10.809.389                    | 2.759.210                     |
| Chi phí phải trả                           | 316          |                    | 42.633                        | 154.552                       |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319          | 20                 | 1.914.677                     | 1.097.985                     |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 320          | 21                 | 69.922.038                    | 66.010.723                    |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 321          |                    | -                             | 256                           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323          | 22                 | 11.881.899                    | 8.775.412                     |
| <b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b>   |                    | <b>574.000.544</b>            | <b>511.767.728</b>            |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b>   |                    | <b>574.000.544</b>            | <b>511.767.728</b>            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411          | 23                 | 476.438.880                   | 430.000.000                   |
| Cổ phiếu quỹ                               | 414          | 23                 | (35.631.190)                  | (35.631.190)                  |
| Quỹ dự phòng tài chính                     | 418          |                    | 21.337.561                    | 16.784.385                    |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 419          |                    | 21.337.561                    | 16.784.385                    |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420          |                    | 90.317.222                    | 83.830.148                    |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429          |                    | 200.510                       | -                             |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b>   |                    | <b>724.237.139</b>            | <b>751.288.668</b>            |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**



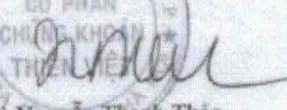
|   | Mã số | 31/12/2015<br>VND'000 | 31/12/2014<br>VND'000 |
|---|-------|-----------------------|-----------------------|
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý  | 004   | 46.189.912            | 46.533.442            |
| 5. Ngoại tệ các loại  | 005   | 15.262.057            | 18.195                |
| 6. Chứng khoán lưu ký   | 006   | 900.801.390           | 815.036.960           |
| Trong đó:   |       |                       |                       |
| 6.1 Chứng khoán giao dịch                                       | 007   | 792.584.690           | 547.873.000           |
| 6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 008   | 138.543.670           | 67.574.970            |
| 6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 009   | 648.307.100           | 479.760.990           |
| 6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           | 010   | 5.733.920             | 537.040               |
| 6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                             | 012   | 17.343.900            | 5.006.240             |
| 6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014   | 17.343.900            | 5.006.240             |
| 6.3 Chứng khoán cầm cố  | 017   | 79.200.000            | 79.200.000            |
| 6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước              | 019   | 79.200.000            | 79.200.000            |
| 6.5 Chứng khoán chờ thanh toán                                  | 027   | 4.030.390             | 12.305.830            |
| 6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký          | 028   | 661.600               | 20                    |
| 6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước      | 029   | 3.368.790             | 12.305.810            |
| 6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút                               | 037   | 6.369.850             | 6.369.850             |
| 6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước   | 038   | 6.369.850             | 6.369.850             |
| 6.7 Chứng khoán chờ giao dịch                                   | 037   | 1.272.560             | 164.282.040           |
| 6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng lưu ký           | 038   | -                     | 540                   |
| 6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước       | 039   | 1.272.560             | 164.281.500           |

|   |   |   |
|---|---|---|
| Người lập   | Người kiểm tra  | Người duyệt   |
|  |  |  |
| Bà Nguyễn Thị Vân<br>Kế toán tổng hợp   | Ông Lê Quang Tiến<br>Kế toán trưởng   | Bà Nguyễn Thanh Thảo<br>Tổng Giám đốc   |

Ngày 8 tháng 3 năm 2016



|  | Mã số     | Thuyết minh | 2015<br>VND'000     | 2014<br>VND'000     |
|--|-----------|-------------|---------------------|---------------------|
| <b>Doanh thu</b>   | <b>01</b> |             | <b>206.901.265</b>  | <b>175.606.845</b>  |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                       | 01.1      | 24          | 49.993.577          | 13.496.236          |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán                         | 01.2      | 25          | 55.044.146          | 122.578.943         |
| Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư     |           |             | 50.037              | -                   |
| Doanh thu hoạt động tư vấn                                     | 01.5      |             | 69.681.222          | 9.418.800           |
| Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán                         | 01.6      |             | 361.341             | 274.124             |
| Doanh thu khác   | 01.9      | 26          | 31.770.942          | 29.838.742          |
| <b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>10</b> |             | <b>206.901.265</b>  | <b>175.606.845</b>  |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>11</b> | <b>27</b>   | <b>(79.224.277)</b> | <b>(60.853.109)</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>                  | <b>20</b> |             | <b>127.676.988</b>  | <b>114.753.736</b>  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 25        | <b>28</b>   | (18.438.403)        | (15.819.199)        |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>30</b> |             | <b>109.238.585</b>  | <b>98.934.537</b>   |
| Thu nhập khác  | 31        |             | 4.274.731           | 28                  |
| Chi phí khác   | 32        |             | (497.336)           | (849)               |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>                                     | <b>40</b> |             | <b>3.777.395</b>    | <b>(821)</b>        |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                       | <b>50</b> |             | <b>113.015.980</b>  | <b>98.933.716</b>   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>            | <b>51</b> | <b>29</b>   | <b>(23.812.876)</b> | <b>(18.519.747)</b> |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>             | <b>52</b> | <b>29</b>   | <b>-</b>            | <b>(1.408.229)</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                | <b>60</b> |             | <b>89.203.104</b>   | <b>79.005.740</b>   |
| <b>Phân bổ:</b>  |           |             |                     |                     |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                              | 61        |             | 89.202.594          | 79.005.740          |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                 | 62        |             | 510                 | -                   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu – trình bày lại)</b> | <b>70</b> | <b>30</b>   | <b>2.058</b>        | <b>1.823</b>        |

|   |  |   |
|---|--|---|
| Người lập<br><br>Bà Nguyễn Thị Vân<br>Kế toán tổng hợp | Người kiểm tra<br><br>Ông Lê Quang Tiến<br>Kế toán trưởng | Người duyệt<br><br>Bà Nguyễn Thanh Thảo<br>Tổng Giám đốc |
|---|--|---|

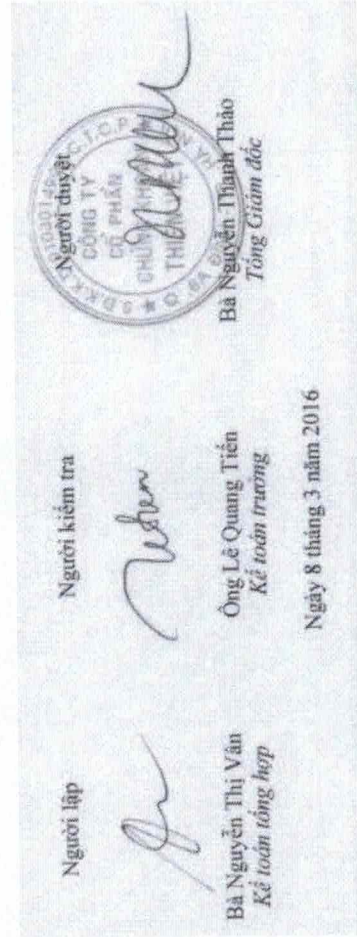
Ngày 8 tháng 3 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**

Mẫu B05-CTCK/HN

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

|                                 | Số dư đầu năm      |                    | Số tăng/(giảm) trong năm |                     |                    |                     | Số dư cuối năm     |                    |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------------|---------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | 31/12/2013         | 31/12/2014         | 2014                     |                     | 2015               |                     | 31/12/2014         | 31/12/2015         |
|                                 | VND'000            | VND'000            | Tăng                     | Giảm                | Tăng               | Giảm                | VND'000            | VND'000            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu       | 430.000.000        | 430.000.000        | -                        | -                   | 46.438.880         | -                   | 430.000.000        | 476.438.880        |
| Cổ phiếu quỹ                    | (35.631.190)       | (35.631.190)       | -                        | -                   | -                  | -                   | (35.631.190)       | (35.631.190)       |
| Quỹ dự phòng tài chính          | 12.834.098         | 16.784.385         | 3.950.287                | -                   | 4.553.176          | -                   | 16.784.385         | 21.337.561         |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ  | 12.834.098         | 16.784.385         | 3.950.287                | -                   | 4.553.176          | -                   | 16.784.385         | 21.337.561         |
| Lợi nhuận chưa phân phối        | 55.294.982         | 83.830.148         | 79.005.740               | (50.470.574)        | 89.202.594         | (82.715.520)        | 83.830.148         | 90.317.222         |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | -                  | -                  | -                        | -                   | 200.510            | -                   | -                  | 200.510            |
|                                 | <b>475.331.988</b> | <b>511.767.728</b> | <b>86.906.314</b>        | <b>(50.470.574)</b> | <b>144.948.336</b> | <b>(82.715.520)</b> | <b>511.767.728</b> | <b>574.000.544</b> |



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B03-CTCK/HN

|   | Mã số     | 2015<br>VND'000    | 2014<br>VND'000      |
|---|-----------|--------------------|----------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                    |                      |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>113.015.980</b> | <b>98.933.716</b>    |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>   |           |                    |                      |
| Khấu hao và phân bổ   | 02        | 3.248.940          | 1.839.398            |
| Trích lập chi phí dự phòng  | 03        | 29.816.394         | 6.540.676            |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện   | 04        | 119.464            | 29.585               |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        | (20.372.979)       | (17.551.327)         |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 8.140.101          | 4.436.066            |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>  | <b>08</b> | <b>133.967.900</b> | <b>94.228.114</b>    |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác   | 09        | (40.541.264)       | (69.820.848)         |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 11.652.166         | (3.731.519)          |
| Tiền lãi vay đã trả   | 13        | (8.252.021)        | (4.367.382)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14        | (23.828.527)       | (20.337.110)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> | <b>72.998.254</b>  | <b>(4.028.745)</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                    |                      |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác  | 21        | (9.538.029)        | (982.060)            |
| Tiền thu hồi từ bán lại chứng khoán nợ và chứng khoán vốn   | 24        | -                  | 130.068.827          |
| Tiền thu gốc từ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng   |           | 107.500.000        | (338.400.000)        |
| Tiền thu lãi từ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng   |           | 25.384.276         | 25.307.392           |
| Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)   |           | (11.704.000)       | -                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>111.642.247</b> | <b>(184.005.841)</b> |


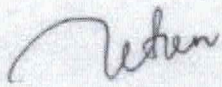

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**

Mẫu B03-CTCK/HN

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất****cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

|  | Mã số     | 2015<br>VND'000      | 2014<br>VND'000      |
|--|-----------|----------------------|----------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                      |           |                      |                      |
| Tiền vay ngắn hạn nhận được  | 33        | 1.157.479.848        | 144.935.000          |
| Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        | (1.262.414.848)      | (84.340.000)         |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                            | 36        | (23.163.693)         | (43.349.396)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                | <b>40</b> | <b>(128.098.693)</b> | <b>17.245.604</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                             | <b>50</b> | <b>56.541.808</b>    | <b>(170.788.982)</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                  | <b>60</b> | <b>75.380.448</b>    | <b>246.169.430</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 7)</b> | <b>70</b> | <b>131.922.256</b>   | <b>75.380.448</b>    |

|   |   |   |
|---|---|---|
| Người lập   | Người kiểm tra  | Người duyệt   |
|  |  |  |
| Bà Nguyễn Thị Vân<br>Kế toán tổng hợp   | Ông Lê Quang Tiến<br>Kế toán trưởng   | Bà Nguyễn Thanh Thảo<br>Tổng Giám đốc   |

Ngày 8 tháng 3 năm 2016



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### *Cơ sở thành lập*

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014996 ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

### *Các hoạt động chính*

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### *Vốn điều lệ*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 476 tỷ VND (31/12/2014: 430 tỷ VND).

### *Niêm yết*

Theo Quyết định số 512/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2014, từ ngày 25 tháng 12 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu chứng khoán niêm yết là TVS, ngày chính thức giao dịch bắt đầu từ ngày 15 tháng 1 năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số lượng cổ phiếu niêm yết là 47.643.888 cổ phiếu TVS tương ứng với vốn điều lệ là 476 tỷ VND.

### *Mạng lưới hoạt động*

Công ty có trụ sở chính tại Hà Nội và một chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

### *Công ty con*

Trong năm 2014, Công ty tiến hành các thủ tục để mua cổ phần tương đương 99,2% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc, một công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam. Ngày 13 tháng 2 năm 2015, Công ty nhận được Quyết định số 178/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận giao dịch chuyển nhượng. Tại ngày 12 tháng 3 năm 2015, Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và ghi nhận khoản đầu tư vào công ty con. Tại ngày 20 tháng 5 năm 2015, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về Điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động, theo đó Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09-CTCK/HN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| <b>Tên công ty</b>                              | <b>Được thành lập theo</b>  | <b>Ngành hoạt động</b>   | <b>Vốn điều lệ</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết</b> |
|---|---|--|--------------------|---|
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (“TVAM”) | Giấy phép Thành lập và hoạt động số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 10/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 5 năm 2015 | Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán | 25 tỷ VND          | 99,2%                                   |

Công ty và TVAM sau đây được gọi chung là “TVS”.

*Tổng số nhân viên*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, TVS có 73 nhân viên (31/12/2014: 63 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **▪ Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 (“Thông tư 162”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TVS theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

### **▪ Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **▪ Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của TVS là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **▪ Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).



### **3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, TVS đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của TVS và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của TVS được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(b)); và
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(s)).

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được TVS áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **Cơ sở hợp nhất**

##### ***Công ty con***

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của TVS. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### ***Lợi ích cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

##### ***Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất***

Các số dư trong nội bộ TVS và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của TVS tại đơn vị nhận đầu tư.

##### ***Hợp nhất kinh doanh***

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho TVS. Sự kiểm soát tồn tại khi TVS có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

### **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa TVS và ngân hàng thương mại.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi TVS thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi TVS thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi TVS gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **▪ Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của TVS.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

#### **▪ Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán**

##### **(i) Phân loại**

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán niêm yết được mua cho mục đích tự doanh và được gọi là chứng khoán thương mại.
- Chứng khoán đầu tư dài hạn bao gồm chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán phi phái sinh được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào, mà không phải là các chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

##### **(ii) Ghi nhận và dừng ghi nhận**

TVS ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày TVS chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc TVS đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.



**(iii) Đo lường**

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Giá gốc của chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ với chi tiết như sau:

- i. Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:
  - Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
  - Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ii. Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì TVS không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

▪ **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

TVS trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                     | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |

Trên ba (03) năm

100%

▪ **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí.

Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |              |
|----------------------------|--------------|
| I. vật kiến trúc           | 3 năm        |
| II. phương tiện vận chuyên | 6 năm        |
| III. thiết bị văn phòng    | 2 – 5 năm    |
| IV. tài sản khác           | <u>3 năm</u> |

▪ **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

▪ **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí máy móc chưa lắp đặt xong. TVS không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

▪ **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của TVS trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi



**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

▪ **Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

▪ **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, TVS có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

▪ **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

▪ **Các quỹ dự trữ pháp định**

TVS sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

|                                | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa    |
|--------------------------------|--------------------------|-----------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | : 5% lợi nhuận sau thuế  | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính         | : 5% lợi nhuận sau thuế  | 10% vốn điều lệ |

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông. Mức trích lập hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định theo Điều lệ của TVS.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

▪ **Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

**(ii) Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

▪ **Doanh thu**

**(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

**(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi TVS nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số lượng chứng khoán và mức phí áp dụng.

**(v) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán, các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ và các khoản phải thu khác từ nhà đầu tư. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



**(vi) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn.

▪ **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

▪ **Chi phí vay**

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

▪ **Lãi trên cổ phiếu**

TVS trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của TVS chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của TVS bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của TVS được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, TVS chưa xác định được số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lãi thuần trong năm của TVS. Do đó, sự thay đổi chính sách kế toán này không ảnh hưởng đến lãi cơ bản trên cổ phiếu.

▪ **Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của TVS tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của TVS là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

TVS có 5 bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực môi giới: thực hiện các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư.
- Lĩnh vực tự doanh: thực hiện các hoạt động mua bán chứng khoán của TVS trên thị trường.
- Lĩnh vực tư vấn: thực hiện các hoạt động về tư vấn tài chính.
- Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn: thực hiện các hoạt động như ứng trước tiền bán và cho nhà đầu tư vay ký quỹ, thu lãi tiền gửi ngân hàng...
- Lĩnh vực quản lý quỹ: thực hiện các hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư.

TVS hiện tại hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

▪ **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của TVS nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi TVS và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

▪ **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư 95 và Thông tư 162 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

▪ **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư 95 và Thông tư 162 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**5. Báo cáo bộ phận**

*Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

|  | Lĩnh vực<br>môi giới<br>VND'000 | Lĩnh vực<br>tự doanh<br>VND'000 | Lĩnh vực<br>tư vấn<br>VND'000 | Lĩnh vực<br>kinh doanh<br>nguồn vốn<br>VND'000 | Lĩnh vực<br>quản lý quỹ<br>VND'000 | Tổng<br>VND'000 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|--|------------------------------------|-----------------|
| Doanh thu bộ phận                                | 50.354.918                      | 55.044.146                      | 69.681.222                    | 31.127.810                                     | 693.169                            | 206.901.265     |
| Chi phí trực tiếp                                | (9.710.240)                     | (41.266.588)                    | (16.899.255)                  | (9.419.875)                                    | (986.160)                          | (78.282.118)    |
| Chi phí khấu hao                                 | (466.132)                       | (234.257)                       | (237.031)                     | (387.312)                                      | -                                  | (1.324.732)     |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận                   | 40.178.546                      | 13.543.301                      | 52.544.936                    | 21.320.623                                     | (292.991)                          | 127.294.415     |
| Chi phí không phân bổ của TVS                    |                                 |                                 |                               |  |                                    | (18.055.830)    |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh của TVS      |                                 |                                 |                               |  |                                    | 109.238.585     |
| Thu nhập khác của TVS                            |                                 |                                 |                               |  |                                    | 4.274.732       |
| Chi phí khác của TVS                             |                                 |                                 |                               |  |                                    | (497.336)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của TVS       |                                 |                                 |                               |  |                                    | (23.812.876)    |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của TVS |                                 |                                 |                               |  |                                    | 89.203.105      |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>             |                                 |                                 |                               |  |                                    |                 |
| Tài sản bộ phận                                  | 116.347.808                     | 370.512.803                     | 3.710.121                     | 184.605.406                                    | 25.110.994                         | 700.287.132     |
| Tài sản không phân bổ của TVS                    |                                 |                                 |                               |  |                                    | 23.950.007      |
| Tổng tài sản của TVS                             |                                 |                                 |                               |  |                                    | 724.237.139     |
| Nợ phải trả bộ phận                              | (69.104.956)                    | (817.082)                       | -                             | (40.000.000)                                   | (47.212)                           | (109.969.250)   |
| Nợ phải trả không phân bổ của TVS                |                                 |                                 |                               |  |                                    | (40.267.345)    |
| Tổng nợ phải trả của TVS                         |                                 |                                 |                               |  |                                    | (150.236.595)   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B09-CTCK/HN

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

|  | Lĩnh vực<br>môi giới | Lĩnh vực<br>tự doanh | Lĩnh vực<br>tư vấn | Lĩnh vực<br>kinh doanh<br>nguồn vốn | Lĩnh vực<br>quản lý quỹ | Tổng         |
|--|----------------------|----------------------|--------------------|-------------------------------------|-------------------------|--------------|
|  | VND'000              | VND'000              | VND'000            | VND'000                             | VND'000                 | VND'000      |
| Doanh thu bộ phận                                | 13.770.360           | 122.578.943          | 9.418.800          | 29.838.742                          | -                       | 175.606.845  |
| Chi phí trực tiếp                                | (13.185.916)         | (31.381.184)         | (7.422.999)        | (7.271.619)                         | -                       | (59.261.718) |
| Chi phí khấu hao                                 | (1.138.430)          | (341.490)            | (100.966)          | (258.512)                           | -                       | (1.839.398)  |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận                   | (553.986)            | 90.856.269           | 1.894.835          | 22.308.611                          | -                       | 114.505.729  |
| Chi phí không phân bổ của TVS                    |                      |                      |                    |                                     |                         | (15.571.192) |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh của TVS      |                      |                      |                    |                                     |                         | 98.934.537   |
| Thu nhập khác của TVS                            |                      |                      |                    |                                     |                         | 28           |
| Chi phí khác của TVS                             |                      |                      |                    |                                     |                         | (849)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của TVS       |                      |                      |                    |                                     |                         | (19.927.976) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của TVS |                      |                      |                    |                                     |                         | 79.005.740   |

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

|                                   |              |             |           |               |   |               |
|-----------------------------------|--------------|-------------|-----------|---------------|---|---------------|
| Tài sản bộ phận                   | 111.478.198  | 295.313.651 | 5.945.294 | 329.636.261   | - | 742.373.404   |
| Tài sản không phân bổ của TVS     |              |             |           |               |   | 8.915.264     |
| Tổng tài sản của TVS              |              |             |           |               |   | 751.288.668   |
| Nợ phải trả bộ phận               | (66.010.723) | -           | -         | (144.935.000) | - | (210.945.723) |
| Nợ phải trả không phân bổ của TVS |              |             |           |               |   | (28.575.217)  |
| Tổng nợ phải trả của TVS          |              |             |           |               |   | (239.520.940) |



## 6. Hợp nhất kinh doanh

Như được trình bày tại Thuyết minh 1, trong năm 2014, Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tiến hành các thủ tục để mua 2.480.000 cổ phần, tương đương 99,2% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc, một công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam. Ngày 13 tháng 2 năm 2015, Công ty nhận được Quyết định số 178/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận giao dịch chuyển nhượng. Tại ngày 12 tháng 3 năm 2015, Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và ghi nhận khoản đầu tư vào công ty con. Tại ngày 20 tháng 5 năm 2015, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về Điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động, theo đó Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt với các hoạt động chính bao gồm lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Việt Nam, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Đến ngày 24 tháng 6 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc thanh toán 36.704.000 nghìn VND để mua 2.480.000 cổ phần có quyền biểu quyết (tương đương 99,2% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thiên Việt tại giá trị hợp lý là 24.800.000 nghìn VND. Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến thời điểm hợp nhất vào TVS, TVAM có tổng doanh thu và thu nhập khác là 2.709.437 nghìn VND, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế là 2.569.941 nghìn VND. Trong giai đoạn từ ngày 12 tháng 3 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, hoạt động kinh doanh được mua lại đã đóng góp 63.783 nghìn VND lợi nhuận sau thuế vào kết quả hoạt động kinh doanh của TVS.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của TVS tại ngày mua như sau:

|   | <b>Giá trị ghi sổ trước<br/>thời điểm mua<br/>VND'000</b> | <b>Các điều<br/>chỉnh giá trị<br/>hợp lý<br/>VND'000</b> | <b>Giá trị ghi nhận tại<br/>thời điểm mua<br/>VND'000</b> |
|---|---|--|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền                                | 25.000.000  | -  | 25.000.000  |
| Tài sản thuần có thể xác định được                                | 25.000.000  | -  | 25.000.000  |
| Phần tài sản thuần thuộc TVS tại ngày nắm quyền kiểm soát (99,2%) |   |  | 24.800.000  |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại                      |   |  | 11.904.000  |
| Khoản thanh toán cho việc mua lại                                 |   |  | 36.704.000  |
| Khoản tiền thu được   |   |  | (25.000.000)  |
| Khoản tiền thanh toán thuần                                       |   |  | 11.704.000  |

Lợi thế thương mại được ghi nhận trong nghiệp vụ mua lại hoạt động kinh doanh phát sinh chủ yếu từ việc Công ty dự kiến rằng hoạt động quản lý quỹ của TVAM sẽ hỗ trợ cho các lĩnh vực kinh doanh hiện tại của Công ty (môi giới, tự doanh, tư vấn và kinh doanh nguồn vốn) nhằm đạt được tác động tổng hợp (synergy).

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                     | 31/12/2015<br>VND'000 | 31/12/2014<br>VND'000 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền                                |                       |                       |
| Tiền gửi ngân hàng                  |                       |                       |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng của TVS        | 35.615.301            | 9.387.474             |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư | 71.806.955            | 65.992.974            |
|                                     | 107.422.256           | 75.380.448            |
| Các khoản tương đương tiền          |                       |                       |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng của TVS        | 24.500.000            | -                     |
|                                     | 131.922.256           | 75.380.448            |

**8. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

|                   | 2015                                 |  | 2014                                 |  |
|-------------------|--------------------------------------|--|--------------------------------------|--|
|                   | Khối lượng<br>giao dịch<br>thực hiện | Giá trị<br>giao dịch<br>thực hiện<br>VND'000 | Khối lượng<br>giao dịch<br>thực hiện | Giá trị<br>giao dịch<br>thực hiện<br>VND'000 |
| Của Công ty       | 12.303.710                           | 310.135.898                                  | 15.808.994                           | 589.530.058                                  |
| <i>Cổ phiếu</i>   | 12.303.710                           | 310.135.898                                  | 14.818.994                           | 483.779.928                                  |
| <i>Trái phiếu</i> | -                                    | -  | 990.000                              | 105.750.130                                  |
| Của nhà đầu tư    | 210.777.703                          | 3.737.652.811                                | 298.030.452                          | 4.990.185.496                                |
| <i>Cổ phiếu</i>   | 210.777.703                          | 3.737.652.811                                | 298.030.452                          | 4.990.185.496                                |
|                   | 223.081.413                          | 4.047.788.709                                | 313.839.446                          | 5.579.715.554                                |



**9. Tình hình đầu tư tài chính**

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

|                                       | <b>31/12/2015</b><br><b>VND'000</b> | <b>31/12/2014</b><br><b>VND'000</b> |
|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chứng khoán thương mại                | 306.362.052                         | 229.734.332                         |
| Đầu tư ngắn hạn khác (*)              | 230.900.000                         | 338.400.000                         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i) | (37.091.210)                        | (7.274.817)                         |
|                                       | 500.170.842                         | 560.859.515                         |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc 13 tháng và hưởng lãi suất năm từ 6,2%/năm đến 6,5%/năm (31/12/2014: kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng và hưởng lãi suất năm từ 5,6%/năm đến 8,2%/năm).

Bao gồm trong đó là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 58.400.000 nghìn VND có kỳ hạn 13 tháng, lãi suất từ 6,2% đến 6,3%/năm, được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của TVS (31/12/2014: 202.900.000 nghìn VND và 7%/năm) (Thuyết minh 18).

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

|   | <b>31/12/2015</b><br><b>VND'000</b> | <b>31/12/2014</b><br><b>VND'000</b> |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Đầu tư chứng khoán dài hạn                      | 12.058.259                          | 12.058.259                          |
| <i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>              | 12.058.259                          | 12.058.259                          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii) | (1.688.480)                         | (1.688.480)                         |
|   | 10.369.779                          | 10.369.779                          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi TVS tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số dư cuối năm) và ngày 31 tháng 12 năm 2014 (số dư đầu năm) như sau:

| Chi tiêu                           | Số lượng          |                  | Giá trị theo sổ kế toán |                    | Tăng              |                   | So với giá thị trường (Giảm) |                    | Tổng giá trị theo giá thị trường |                    |
|------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------|
|                                    | Cuối năm          | Đầu năm          | Cuối năm                | Đầu năm            | Cuối năm          | Đầu năm           | Cuối năm                     | Đầu năm            | Cuối năm                         | Đầu năm            |
|                                    |                   |                  | VND'000                 | VND'000            | VND'000           | VND'000           | VND'000                      | VND'000            | VND'000                          | VND'000            |
| <b>I. Chứng khoán thương mại</b>   | <b>14.131.661</b> | <b>6.757.553</b> | <b>306.362.052</b>      | <b>229.734.332</b> | <b>30.081.104</b> | <b>26.977.502</b> | <b>(37.091.210)</b>          | <b>(7.274.817)</b> | <b>299.351.946</b>               | <b>249.437.017</b> |
| Cổ phiếu niêm yết                  | 14.131.661        | 6.757.553        | 306.362.052             | 229.734.332        | 30.081.104        | 26.977.502        | (37.091.210)                 | (7.274.817)        | 299.351.946                      | 249.437.017        |
| <b>II. Đầu tư ngắn hạn khác</b>    |                   |                  | <b>230.900.000</b>      | <b>338.400.000</b> | -                 | -                 | -                            | -                  | <b>230.900.000</b>               | <b>338.400.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng    |                   |                  | 230.900.000             | 338.400.000        | -                 | -                 | -                            | -                  | 230.900.000                      | 338.400.000        |
| <b>III. Chứng khoán đầu tư</b>     | <b>919.870</b>    | <b>1.029.870</b> | <b>12.058.259</b>       | <b>12.058.259</b>  | -                 | -                 | <b>(1.688.480)</b>           | <b>(1.688.480)</b> | <b>10.369.779</b>                | <b>10.369.779</b>  |
| <i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i> | <i>919.870</i>    | <i>1.029.870</i> | <i>12.058.259</i>       | <i>12.058.259</i>  | -                 | -                 | <i>(1.688.480)</i>           | <i>(1.688.480)</i> | <i>10.369.779</i>                | <i>10.369.779</i>  |
| Cổ phiếu chưa niêm yết (*)         | 919.870           | 1.029.870        | 12.058.259              | 12.058.259         | -                 | -                 | (1.688.480)                  | (1.688.480)        | 10.369.779                       | 10.369.779         |

(\*) Bao gồm cổ phiếu chưa niêm yết không có đủ ba báo giá với giá trị sổ sách theo kế toán là 12.058.259 nghìn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31/12/2014; 12.058.259 nghìn VND). Các cổ phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09-CTCK/HN**

(i) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

|   | <b>2015</b>    | <b>2014</b>    |
|---|----------------|----------------|
|   | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1                      | 7.274.817      | 929.186        |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27) | 29.816.393     | 6.345.631      |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12                    | 37.091.210     | 7.274.817      |

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| <b>Chứng khoán</b>            | <b>Số lượng</b> | <b>Giá gốc</b> | <b>Giảm so với</b>    | <b>Giá trị</b>    |
|-------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------|-------------------|
|                               |                 | <b>VND'000</b> | <b>giá thị trường</b> | <b>thị trường</b> |
|                               |                 |                | <b>VND'000</b>        | <b>VND'000</b>    |
| <b>Chứng khoán thương mại</b> |                 |                |                       |                   |
| <i>Cổ phiếu niêm yết</i>      |                 |                |                       |                   |
| REE                           | 1.096.005       | 29.219.823     | (1.600.497)           | 27.619.326        |
| SHG                           | 2.228.000       | 21.829.307     | (12.694.507)          | 9.134.800         |
| DHG                           | 254.949         | 21.239.963     | (4.285.854)           | 16.954.109        |
| FCN                           | 908.190         | 19.651.069     | (1.123.993)           | 18.527.076        |
| TRC                           | 391.190         | 15.366.808     | (7.386.532)           | 7.980.276         |
| LDG                           | 909.999         | 12.144.537     | (1.497.549)           | 10.646.988        |
| CSM                           | 310.005         | 11.377.654     | (3.720.530)           | 7.657.124         |
| TNG                           | 482.300         | 9.918.077      | (754.377)             | 9.163.700         |
| HPG                           | 309.400         | 9.121.111      | (86.631)              | 9.034.480         |
| PGS                           | 327.600         | 7.492.580      | (1.759.580)           | 5.733.000         |
| HSG                           | 206.707         | 7.058.275      | (547.004)             | 6.511.271         |
| HQC                           | 910.000         | 5.308.343      | (485.343)             | 4.823.000         |
| QBS                           | 500.000         | 5.043.000      | (643.000)             | 4.400.000         |
| ACB                           | 227.500         | 4.564.789      | (60.289)              | 4.504.500         |
| GSP                           | 257.960         | 4.003.020      | (82.028)              | 3.920.992         |
| KBC                           | 236.600         | 3.303.300      | (203.840)             | 3.099.460         |
| VNS                           | 72.799          | 2.356.820      | (143.730)             | 2.213.090         |
| Khác                          | 76.705          | 1.454.156      | (15.926)              | 1.438.230         |
|                               |                 | 190.452.632    | (37.091.210)          | 153.361.422       |

(ii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| <b>Chứng khoán</b>            | <b>Số lượng</b> | <b>Giá gốc</b> | <b>Giảm so với</b>    | <b>Giá trị</b>    |
|-------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------|-------------------|
|                               |                 | <b>VND'000</b> | <b>giá thị trường</b> | <b>thị trường</b> |
|                               |                 |                | <b>VND'000</b>        | <b>VND'000</b>    |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>     |                 |                |                       |                   |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán   |                 |                |                       |                   |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> |                 |                |                       |                   |
| TVT                           | 50.000          | 3.000.000      | (1.688.480)           | 1.311.520         |

**10. Phải thu của khách hàng**

|                         | <b>31/12/2015</b> | <b>31/12/2014</b> |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
|                         | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>    |
| Phải thu phí tư vấn     | 4.855.654         | 5.840.000         |
| Các khoản phải thu khác | 1.706             | 864               |
|                         | <hr/>             | <hr/>             |
|                         | 4.857.360         | 5.840.864         |
|                         | <hr/>             | <hr/>             |

**11. Các khoản phải thu khác**

|                              | <b>31/12/2015</b> | <b>31/12/2014</b> |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
|                              | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>    |
| Ứng trước cho nhà đầu tư     | 1.536.236         | 18.716.610        |
| Phải thu khác từ nhà đầu tư  | -                 | 30.000.000        |
| Cổ tức phải thu              | 293.393           | 634.901           |
| Lãi tiền gửi ngân hàng       | 4.427.454         | 9.338.239         |
| Phải thu từ hoạt động ký quỹ | 41.626.116        | 25.920.132        |
| Các khoản phải thu khác      | 149.789           | 1.288.115         |
|                              | <hr/>             | <hr/>             |
|                              | 48.032.988        | 85.897.997        |
|                              | <hr/>             | <hr/>             |



**12. Tài sản cố định hữu hình**

*Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

|                                   | <b>Vật<br/>kiến trúc<br/>VND'000</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND'000</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND'000</b> | <b>Tài sản<br/>khác<br/>VND'000</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND'000</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------------|---|---|-------------------------------------|------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                                      |   |   |                                     |                              |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1          | 1.491.568                            | 641.122                                       | 12.750.425                                | 202.596                             | 15.085.711                   |
| Tăng trong năm                    | -                                    | -   | 4.138.903                                 | -                                   | 4.138.903                    |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12</b> | <b>1.491.568</b>                     | <b>641.122</b>                                | <b>16.889.328</b>                         | <b>202.596</b>                      | <b>19.224.614</b>            |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                                      |   |   |                                     |                              |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1          | 1.180.996                            | 641.122                                       | 12.535.238                                | 151.354                             | 14.508.710                   |
| Khấu hao trong năm                | 285.822                              | -   | 296.706                                   | 32.363                              | 614.891                      |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12</b> | <b>1.466.818</b>                     | <b>641.122</b>                                | <b>12.831.944</b>                         | <b>183.717</b>                      | <b>15.123.601</b>            |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                                      |   |   |                                     |                              |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1          | 310.572                              | -   | 215.187                                   | 51.242                              | 577.001                      |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12        | 24.750                               | -   | 4.057.384                                 | 18.879                              | 4.101.013                    |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 13.904.397 nghìn VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 13.723.337 nghìn VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09-CTCK/HN**

*Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

|                               | <b>Vật<br/>kiến trúc<br/>VND'000</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND'000</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND'000</b> | <b>Tài sản<br/>khác<br/>VND'000</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND'000</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|---|---|-------------------------------------|------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |   |   |                                     |                              |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1      | 1.491.568                            | 641.122                                       | 12.568.365                                | 202.596                             | 14.903.651                   |
| Tăng trong năm                | -                                    | -   | 182.060                                   | -                                   | 182.060                      |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12    | 1.491.568                            | 641.122                                       | 12.750.425                                | 202.596                             | 15.085.711                   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |   |   |                                     |                              |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1      | 830.206                              | 632.218                                       | 11.773.769                                | 118.991                             | 13.355.184                   |
| Khấu hao trong năm            | 350.790                              | 8.904   | 761.469                                   | 32.363                              | 1.153.526                    |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12    | 1.180.996                            | 641.122                                       | 12.535.238                                | 151.354                             | 14.508.710                   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |   |   |                                     |                              |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1      | 661.362                              | 8.904   | 794.596                                   | 83.605                              | 1.548.467                    |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12    | 310.572                              | -   | 215.187                                   | 51.242                              | 577.001                      |

**13. Tài sản cố định vô hình**

|  | <b>Phần mềm máy vi tính</b> |                         |
|--|-----------------------------|-------------------------|
|  | <b>2015<br/>VND'000</b>     | <b>2014<br/>VND'000</b> |
| <b>Nguyên giá</b>  |                             |                         |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1   | 6.347.650                   | 6.275.910               |
| Tăng trong năm   | 408.597                     | -                       |
| Chuyển từ chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh 14) | -                           | 1.000.000               |
| Xóa sổ   | -                           | (928.260)               |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12   | 6.756.247                   | 6.347.650               |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                             |                         |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1   | 5.264.278                   | 4.578.406               |
| Hao mòn trong năm  | 709.841                     | 685.872                 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12   | 5.974.119                   | 5.264.278               |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                             |                         |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1   | 1.083.372                   | 1.697.504               |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12   | 782.128                     | 1.083.372               |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 5.247.650 nghìn VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 3.121.550 nghìn VND).



**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | 2015<br>VND'000 | 2014<br>VND'000 |
|---|-----------------|-----------------|
| Số dư đầu năm   | -               | 200.000         |
| Tăng trong năm  | 4.990.529       | 800.000         |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình<br>(Thuyết minh 13) | -               | (1.000.000)     |
| Số dư cuối năm  | 4.990.529       | -               |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là giá trị hợp đồng phần mềm giao dịch chứng khoán đang trong quá trình triển khai, chưa sẵn sàng đưa vào sử dụng.

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

*Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận*

|                                      | 31/12/2015<br>VND'000 | 31/12/2014<br>VND'000 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                       |                       |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 371.466               | 371.466               |
| Dự phòng phải thu khó đòi            | 2.508.618             | 2.508.618             |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần | 2.880.084             | 2.880.084             |

**16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, TVS phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

|                            | 2015<br>VND'000 | 2014<br>VND'000 |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1   | 3.066.824       | 2.900.321       |
| Tăng trong năm             | 332.392         | -               |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 199.870         | 166.503         |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 3.599.086       | 3.066.824       |

**17. Lợi thế thương mại**

|                                    | <b>2015</b><br><b>VND'000</b> |
|------------------------------------|-------------------------------|
| <b>Giá gốc</b>                     |                               |
| Số dư đầu năm                      | -                             |
| Tăng trong năm                     | 11.904.000                    |
|                                    | <hr/>                         |
| Số dư cuối năm                     | 11.904.000                    |
|                                    | <hr/>                         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                               |
| Số dư đầu năm                      | -                             |
| Phân bổ trong năm (Thuyết minh 28) | (1.924.208)                   |
|                                    | <hr/>                         |
| Số dư cuối năm                     | (1.924.208)                   |
|                                    | <hr/>                         |
| <b>Giá trị ghi sổ</b>              |                               |
| Số dư đầu năm                      | -                             |
| Số dư cuối năm                     | 9.979.792                     |
|                                    | <hr/>                         |

**18. Vay ngắn hạn**

Đây là các khoản vay thấu chi tại các ngân hàng thương mại, được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng có tổng giá trị ghi sổ là 58.400.000 nghìn VND. Các khoản vay này có thể thanh toán trước hạn và chịu lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,3%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31/12/2014: 202.900.000 nghìn VND, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 7%/năm) (Thuyết minh 9).

**19. Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước**

|                            | <b>31/12/2015</b><br><b>VND'000</b> | <b>31/12/2014</b><br><b>VND'000</b> |
|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Phải nộp</b>            |                                     |                                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.832.206                           | 9.847.857                           |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 3.815.039                           | 1.247.973                           |
| Thuế giá trị gia tăng      | 438.450                             | 346                                 |
| Thuế khác                  | -                                   | 14.034                              |
|                            | <hr/>                               | <hr/>                               |
|                            | 14.085.695                          | 11.110.210                          |
|                            | <hr/>                               | <hr/>                               |
| <b>Phải thu</b>            |                                     |                                     |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                                   | (39.441)                            |
|                            | <hr/>                               | <hr/>                               |



**20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                 | <b>31/12/2015</b><br><b>VND'000</b> | <b>31/12/2014</b><br><b>VND'000</b> |
|-----------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả cổ tức | 1.138.935                           | 1.082.628                           |
| Phải trả khác   | 775.742                             | 15.357                              |
|                 | <hr/> 1.914.677                     | <hr/> 1.097.985                     |

**21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

|  | <b>31/12/2015</b><br><b>VND'000</b> | <b>31/12/2014</b><br><b>VND'000</b> |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán<br>(tiền ký quỹ của nhà đầu tư) | 66.403.659                          | 65.992.974                          |
| Phải trả Sở Giao dịch và Trung tâm Lưu ký chứng khoán                            | 3.518.379                           | -                                   |
| Phải trả khác  | -                                   | 17.749                              |
|  | <hr/> 69.922.038                    | <hr/> 66.010.723                    |

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo quy chế tài chính của TVS.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

|   | <b>2015</b><br><b>VND'000</b> | <b>2014</b><br><b>VND'000</b> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Số dư đầu năm                                   | 8.775.412                     | 8.970.861                     |
| Trích lập trong năm từ lợi nhuận chưa phân phối | 3.950.288                     | -                             |
| Sử dụng trong năm                               | (843.801)                     | (195.449)                     |
|   | <hr/> 11.881.899              | <hr/> 8.775.412               |

### 23. **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|   | 31/12/2015           |              | 31/12/2014           |              |
|---|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|   | Số lượng<br>cổ phiếu | VND'000      | Số lượng<br>cổ phiếu | VND'000      |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt<br/>và đã phát hành</b>   | 47.643.888           | 476.438.880  | 43.000.000           | 430.000.000  |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b><br>Cổ phiếu phổ thông           | (4.300.000)          | (35.631.190) | (4.300.000)          | (35.631.190) |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b><br>Cổ phiếu phổ thông | 43.343.888           | 440.807.690  | 38.700.000           | 394.368.810  |

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đã góp trong năm như sau:

|  | 2015                 |             | 2014                 |             |
|--|----------------------|-------------|----------------------|-------------|
|  | Số lượng<br>cổ phiếu | VND'000     | Số lượng<br>cổ phiếu | VND'000     |
| Số dư đầu năm  | 43.000.000           | 430.000.000 | 43.000.000           | 430.000.000 |
| Tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi<br>nhuận sau thuế chưa phân phối | 4.643.888            | 46.438.880  | -                    | -           |
| Số dư cuối năm   | 47.643.888           | 476.438.880 | 43.000.000           | 430.000.000 |

*Phương án sử dụng vốn thu được:*

Việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối để tăng vốn điều lệ là nhằm tái đầu tư lợi nhuận, bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh chung của Công ty.

### 24. **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,15% đến 0,50% giá trị giao dịch của nhà đầu tư (2014: từ 0,15% đến 0,50%).



**25. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán**

|                                      | <b>2015</b>    | <b>2014</b>    |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
|                                      | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Lãi từ hoạt động mua, bán cổ phiếu   | 40.702.912     | 101.376.342    |
| Lãi từ hoạt động mua, bán trái phiếu | -              | 3.754.326      |
| Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 29)     | 14.341.234     | 8.944.525      |
| Thu nhập lãi trái phiếu              | -              | 8.503.750      |
|                                      | <hr/>          | <hr/>          |
|                                      | 55.044.146     | 122.578.943    |
|                                      | <hr/>          | <hr/>          |

**26. Doanh thu khác**

|  | <b>2015</b>    | <b>2014</b>    |
|--|----------------|----------------|
|  | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng                         | 23.405.557     | 24.465.920     |
| Thu nhập lãi từ các khoản ứng trước cho khách hàng         | 1.099.572      | 2.447.475      |
| Thu nhập từ hoạt động ký quỹ                               | 5.054.843      | 624.836        |
| Thu nhập từ phí quản lý hồ sơ khách hàng vay tại ngân hàng | 417.379        | 1.337.069      |
| Chênh lệch lãi tỷ giá ngoại tệ                             | 102.225        | 19.606         |
| Thu nhập khác  | 1.691.366      | 943.836        |
|  | <hr/>          | <hr/>          |
|  | 31.770.942     | 29.838.742     |
|  | <hr/>          | <hr/>          |

**27. Chi phí hoạt động kinh doanh**

|  | <b>2015</b>    | <b>2014</b>    |
|--|----------------|----------------|
|  | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán                               | 5.328.586      | 15.550.334     |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi                                  | -              | 195.045        |
| Chi phí tổn thất từ xử lý các khoản phải thu quá hạn                 | -              | 3.134.649      |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư<br>(Thuyết minh 9(i)) | 29.816.393     | 6.345.631      |
| Lương và các chi phí liên quan                                       | 23.271.178     | 13.192.068     |
| Thuế, phí và lệ phí  | 2.663.475      | 2.703.434      |
| Chi phí lãi vay của các khoản vay khác                               | 8.140.101      | 3.618.321      |
| Chi phí lãi vay của khoản vay có thể chuyển đổi                      | -              | 817.745        |
| Chiết khấu trái phiếu  | -              | 4.251.357      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 4.399.623      | 4.140.721      |
| Chi phí thuê văn phòng   | 1.695.236      | 1.869.023      |
| Chi phí hao mòn tài sản cố định                                      | 942.159        | 1.591.391      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện                                       | 57.111         | 645.744        |
| Chi phí vật tư, công cụ  | 595.023        | 624.411        |
| Chi phí tư vấn   | 3.333          | 283.158        |
| Chi phí khác   | 2.312.059      | 1.890.077      |
|  | <hr/>          | <hr/>          |
|  | 79.224.277     | 60.853.109     |
|  | <hr/>          | <hr/>          |

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | <b>2015</b><br><b>VND'000</b> | <b>2014</b><br><b>VND'000</b> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Lương và các chi phí liên quan                       | 11.014.265                    | 10.039.001                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 2.923.457                     | 2.954.476                     |
| Chi phí hao mòn tài sản cố định                      | 382.573                       | 248.007                       |
| Thuê và lệ phí                                       | 107.561                       | 33.180                        |
| Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 17)          | 1.924.208                     | -                             |
| Chi phí khác   | 2.086.339                     | 2.210.335                     |
| Chi phí tổn thất từ xử lý các khoản phải thu quá hạn | -                             | 334.200                       |
|  | <b>18.438.403</b>             | <b>15.819.199</b>             |

**29. Thuế thu nhập**

**Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                   | <b>2015</b><br><b>VND'000</b> | <b>2014</b><br><b>VND'000</b> |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>     |                               |                               |
| Năm báo cáo hiện tại              | 22.430.370                    | 18.519.747                    |
| Điều chỉnh thuế các năm trước     | 1.382.506                     | -                             |
|                                   | <b>23.812.876</b>             | <b>18.519.747</b>             |
| <b>Chi phí thuế hoãn lại</b>      |                               |                               |
| Phát sinh các chênh lệch tạm thời | -                             | 1.408.229                     |
| Chi phí thuế thu nhập             | 23.812.876                    | 19.927.976                    |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|  | <b>2015</b><br><b>VND'000</b> | <b>2014</b><br><b>VND'000</b> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                     | 113.015.980                   | 98.933.716                    |
| Thuế theo thuế suất của Công ty                          | 24.863.516                    | 21.765.418                    |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con | (1.276)                       | -                             |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                         | 312.632                       | 130.354                       |
| Thu nhập không chịu thuế (*)                             | (3.155.071)                   | (1.967.796)                   |
| Ảnh hưởng do hợp nhất báo cáo tài chính                  | 423.326                       | -                             |
| Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết định của thanh tra thuế  | 1.382.506                     | -                             |
| Lỗi tính thuế được sử dụng                               | (12.757)                      | -                             |
|  | <b>23.812.876</b>             | <b>19.927.976</b>             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09-CTCK/HN**

- (\*) Thu nhập không chịu thuế là cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị là 14.341.234 nghìn VND (2014: 8.944.525 nghìn VND) (Thuyết minh 25).

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp của TVAM bởi vì công ty con này không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|              | 31/12/2015              |                       | 31/12/2014              |                       |
|--------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|              | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị tính thuế VND | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị tính thuế VND |
| Lỗ tính thuế | 202.454.684             | 40.490.937            | -                       | -                     |

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số lỗ được khấu trừ 31/12/2015 VND | Số lỗ được khấu trừ 31/12/2014 VND |
|------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| 2018             | Đã quyết toán        | 202.454.684                        | -                                  |

**(d) Thuế suất áp dụng**

Công ty và công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất tương ứng là 22% và 20% trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015 và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

**30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                           | 2015<br>VND'000 | 2014<br>VND'000 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm | 89.202.594      | 79.005.740      |

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|  | 2015        | 2014<br>(Trình bày lại) | 2014<br>(Theo báo cáo<br>trước đây) |
|--|-------------|-------------------------|-------------------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang  | 43.000.000  | 43.000.000              | 43.000.000                          |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ   | (4.300.000) | (4.300.000)             | (4.300.000)                         |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành tại ngày 3 tháng 7 năm 2015 (Thuyết minh 31) | 4.643.888   | 4.643.888               | -                                   |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12      | 43.343.888  | 43.343.888              | 38.700.000                          |

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | 2015  | 2014<br>(Trình bày lại) | 2014<br>(Theo báo cáo<br>trước đây) |
|---|-------|-------------------------|-------------------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 2.058 | 1.823                   | 2.041                               |

**31. Cổ tức**

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1704-15/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2015, Công ty đã thông báo cổ tức lần 2 năm 2014 với số tiền là 23.220.000 nghìn VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 6% trên mệnh giá, tương đương 600 VND/cổ phiếu) (2014: 42.570.000 nghìn VND, 11% trên mệnh giá, tương đương 1.100 VND/cổ phiếu).

Ngày 3 tháng 7 năm 2015, Công ty đã thông qua và thực hiện thành công phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức 2014 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2015, theo đó, số lượng cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu là 4.643.888 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ phát hành 10,8%. Cổ đông hiện hữu được hưởng cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12% (100 cổ phiếu được hưởng 12 cổ phiếu phát hành mới). Cổ phiếu phát hành sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 30).

Ngoài ra, căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1401-2016/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 1 năm 2016, Công ty thông qua tạm ứng cổ tức năm 2015 với tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 10% trên mệnh giá, tương đương 1.000 đồng/cổ phiếu. Công ty đã chốt danh sách đăng ký cổ đông hưởng quyền vào ngày 3 tháng 2 năm 2016 và dự kiến trả cổ tức vào ngày 29 tháng 2 năm 2016.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**

Mẫu B09-CTCK/HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**32. Biến động các khoản phải thu**

**Năm 2015**

| Khoản mục                                | Số đầu năm      |                    | Số phát sinh trong năm 2015 |               | Số cuối năm     |                    | Số dự phòng đã lập VND'000 |
|--|-----------------|--------------------|-----------------------------|---------------|-----------------|--------------------|----------------------------|
|  | Tổng số VND'000 | Số quá hạn VND'000 | Tăng VND'000                | Giảm VND'000  | Tổng số VND'000 | Số quá hạn VND'000 |                            |
| Phải thu của khách hàng                  | 5.840.864       | -                  | 119.513.529                 | 120.497.033   | 4.857.360       | -                  | -                          |
| Trả trước cho người bán                  | 2.549.944       | -                  | 101.119                     | 2.450.000     | 201.063         | -                  | -                          |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 113.025         | -                  | 6.232.484                   | 6.277.069     | 68.440          | -                  | -                          |
| Các khoản phải thu khác                  | 85.897.997      | -                  | 1.269.904.002               | 1.307.718.974 | 48.083.025      | -                  | -                          |
|  | 94.401.830      | -                  | 1.395.751.134               | 1.436.943.076 | 53.209.888      | -                  | -                          |

**Năm 2014**

| Khoản mục                                | Số đầu năm      |                    | Số phát sinh trong năm 2014 |               | Số cuối năm     |                    | Số dự phòng đã lập VND'000 |
|--|-----------------|--------------------|-----------------------------|---------------|-----------------|--------------------|----------------------------|
|  | Tổng số VND'000 | Số quá hạn VND'000 | Tăng VND'000                | Giảm VND'000  | Tổng số VND'000 | Số quá hạn VND'000 |                            |
| Phải thu của khách hàng                  | 11.018.451      | 973.316            | 75.189.368                  | 80.366.955    | 5.840.864       | -                  | -                          |
| Trả trước cho người bán                  | 208.614         | -                  | 2.451.140                   | 109.810       | 2.549.944       | -                  | -                          |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 43.093          | -                  | 7.858.060                   | 7.788.128     | 113.025         | -                  | -                          |
| Các khoản phải thu khác                  | 62.988.105      | 50.286.882         | 1.720.782.454               | 1.697.872.562 | 85.897.997      | -                  | -                          |
|  | 74.258.263      | 51.260.198         | 1.806.281.022               | 1.786.137.455 | 94.401.830      | -                  | -                          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**33. Quản trị rủi ro tài chính**

**(a) Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro mà TVS phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà TVS có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình TVS sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của TVS như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà TVS gặp phải.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của TVS nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

|   |       | <b>31/12/2015</b>  | <b>31/12/2014</b>  |
|---|-------|--------------------|--------------------|
|   |       | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     |
| Tiền gửi ngân hàng                        | (ii)  | 131.922.256        | 75.380.448         |
| Đầu tư ngắn hạn khác – tiền gửi ngân hàng | (ii)  | 230.900.000        | 338.400.000        |
| Phải thu khách hàng                       | (iii) | 4.857.360          | 5.840.864          |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán  |       | 118.477            | 113.025            |
| Các khoản phải thu khác                   |       | 48.032.988         | 85.897.997         |
| Tài sản ngắn hạn khác                     |       | 11.538             | 656.308            |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán            |       | 3.599.086          | 3.066.824          |
| Tài sản dài hạn khác                      |       | 1.028.182          | 1.018.677          |
|   |       | <b>420.469.887</b> | <b>510.374.143</b> |



**(ii) Tiền gửi ngân hàng**

Tiền gửi ngân hàng của TVS chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi và ủy thác này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho TVS.

**(iii) Phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó TVS không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của TVS là đảm bảo ở mức cao nhất rằng TVS luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của TVS.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm các khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng.

| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>       | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND'000</b> | <b>Dòng tiền theo hợp đồng<br/>VND'000</b> | <b>Trong vòng 1 năm<br/>VND'000</b> |
|--|-----------------------------------|--|-------------------------------------|
| Vay ngắn hạn                               | 40.000.000                        | 42.013.478                                 | 42.013.478                          |
| Phải trả người bán                         | 1.580.264                         | 1.580.264                                  | 1.580.264                           |
| Chi phí phải trả                           | 42.633                            | 42.633                                     | 42.633                              |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 69.922.038                        | 69.922.038                                 | 69.922.038                          |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 1.138.935                         | 1.138.935                                  | 1.138.935                           |
|  | <b>112.683.870</b>                | <b>114.697.348</b>                         | <b>114.697.348</b>                  |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>       | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND'000</b> | <b>Dòng tiền theo hợp đồng<br/>VND'000</b> | <b>Trong vòng 1 năm<br/>VND'000</b> |
| Vay ngắn hạn                               | 144.935.000                       | 149.365.450                                | 149.365.450                         |
| Phải trả người bán                         | 4.677.592                         | 4.677.592                                  | 4.677.592                           |
| Chi phí phải trả                           | 154.552                           | 154.552                                    | 154.552                             |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 66.010.723                        | 66.010.723                                 | 66.010.723                          |
| Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 256                               | 256  | 256                                 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 1.082.628                         | 1.082.628                                  | 1.082.628                           |
|  | <b>216.860.751</b>                | <b>221.291.201</b>                         | <b>221.291.201</b>                  |

TVS quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của TVS hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà TVS nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro hối đoái**

Rủi ro hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

TVS có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của TVS. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ.

*Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái*

TVS có khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái như sau:

|               | <b>31/12/2015</b><br><b>USD</b><br><b>(tương đương</b><br><b>VND'000)</b> | <b>31/12/2014</b><br><b>USD</b><br><b>(tương đương</b><br><b>VND'000)</b> |
|---------------|---|---|
| Tiền          | 15.262.057  | 18.195  |
| Phải trả khác | -   | (3.847.500)   |
|               | 15.262.057  | (3.829.305)   |

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được TVS áp dụng:

|         | <b>Tỷ giá tại ngày</b> |                   |
|---------|------------------------|-------------------|
|         | <b>31/12/2015</b>      | <b>31/12/2014</b> |
| USD/VND | 22.450                 | 21.375            |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của TVS tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

|                    | <b>Ảnh hưởng trên</b><br><b>lãi thuần tại</b><br><b>31/12/2015</b><br><b>VND'000</b> | <b>Ảnh hưởng trên</b><br><b>lãi thuần tại</b><br><b>31/12/2014</b><br><b>VND'000</b> |
|--------------------|--|--|
| USD (mạnh thêm 1%) | 119.044  | (29.869)   |

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần của TVS tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.



**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của TVS như sau:

|  | Giá trị ghi sổ        |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | 31/12/2015<br>VND'000 | 31/12/2014<br>VND'000 |
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b> |                       |                       |
| <i>Tài sản tài chính</i>                         |                       |                       |
| Tiền gửi không kỳ hạn                            | 107.422.256           | 75.380.448            |
| Các khoản tương đương tiền                       | 24.500.000            | -                     |
| Đầu tư ngắn hạn khác                             | 230.900.000           | 338.400.000           |
| Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                   | 3.599.086             | 3.066.824             |
| Phải thu khác từ nhà đầu tư                      | -                     | 30.000.000            |
| <i>Nợ phải trả tài chính</i>                     |                       |                       |
| Vay ngắn hạn                                     | (40.000.000)          | (144.935.000)         |
|  | <u>326.421.342</u>    | <u>301.912.272</u>    |

**(iii) Rủi ro về giá**

Rủi ro về giá phát sinh từ chứng khoán vốn do TVS nắm giữ. Ban Giám đốc của TVS theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Hội đồng Đầu tư phê duyệt.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của TVS bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. TVS quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của TVS là 299.351.946 nghìn VND (31/12/2014: 249.435.441 nghìn VND).

Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 13% tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của TVS sẽ giảm 18.593.066 nghìn VND hoặc tăng 10.310.120 nghìn VND.

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm, TVS có các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

|                                  | Giá trị giao dịch |                 |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                  | 2015<br>VND'000   | 2014<br>VND'000 |
| <b>Hội đồng quản trị</b>         |                   |                 |
| Lương, phụ cấp Hội đồng Quản trị | 3.863.294         | 300.869         |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị    | 596.000           | 498.556         |
| <b>Ban Giám đốc</b>              |                   |                 |
| Lương, phụ cấp Ban Giám đốc      | 2.278.382         | 2.063.200       |

**35. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động tài chính**

|  | 2015<br>VND'000 | 2014<br>VND'000 |
|--|-----------------|-----------------|
| Tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối | 46.438.880      | -               |

**36. Cam kết****(a) Chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, TVS có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

|                                     | 31/12/2015<br>VND'000 | 31/12/2014<br>VND'000 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 4.925.250             | -                     |

**(b) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | 31/12/2015<br>VND'000 | 31/12/2014<br>VND'000 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm         | 1.803.564             | 2.787.011             |
| Trong vòng hai đến năm năm | -                     | 1.135.919             |
|                            | 1.803.564             | 3.922.930             |



**37. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán**

Ngày 25 tháng 11 năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty thông qua phương án bán tối đa 4.300.000 cổ phiếu quỹ với giá không thấp hơn 13.000 VND/cổ phiếu để bổ sung vốn lưu động. Ngày 4 tháng 2 năm 2016, Công ty đã bán được 229.250 cổ phiếu quỹ với tổng số tiền là 2.989.420 nghìn VND.

*Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**NGUYỄN TRUNG HÀ**

